BẢNG GIÁ 2026

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1	MRL-10/3C	Đèn led chiếu gương 10W - 3CCT	313,100	322,500
2	MRL-8/3C	Đèn led chiếu gương 8W - 3CCT	294,700	303,500
3	DL65-12V	Đèn led downlight âm chống nước 12W ASV	805,200	829,400
4	DL65-20V	Đèn led downlight âm chống nước 20W ASV	1,208,100	1,244,300
5	DL65-30V	Đèn led downlight âm chống nước 30W ASV	1,559,100	1,605,900
6	DLA-12N	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 12W trung tính	501,700	516,800
7	DLA-12T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 12W AST	501,700	516,800
8	DLA-12V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 12W ASV	501,700	516,800
9	DLA-20N	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 20W trung tính	855,100	880,800
10	DLA-20T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 20W AST	855,100	880,800
11	DLA-20V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 20W ASV	855,100	880,800
12	DLA-35N	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 35W trung tính	1,179,400	1,214,800
13	DLA-35T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 35W AST	1,179,400	1,214,800
14	DLA-35V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 35W ASV	1,179,400	1,214,800
15	DLA-50N	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 50W trung tính	1,892,700	1,949,500
16	DLA-50T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 50W AST	1,892,700	1,949,500
17	DLA-50V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc 50W ASV	1,892,700	1,949,500
18	DLA2-7	Led downlight âm trần điều chỉnh hướng chiếu sáng 7W - 3 màu	245,400	252,800
19	DLA2R-3T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt tròn 3W AST	67,600	69,600
20	DLA2R-3V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt tròn 3W ASV	67,600	69,600
21	DLA2R-5T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt tròn 5W AST	70,000	72,100
22	DLA2R-5V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt tròn 5W ASV	70,000	72,100
23	DLA2R-7T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt tròn 7W AST	73,100	75,300
24	DLA2R-7V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt tròn 7W ASV	73,100	75,300
25	DLA2R-9T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt tròn 9W AST	98,300	101,200
26	DLA2R-9V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt tròn 9W ASV	98,300	101,200
27	DLA2S-3T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt vuông 3W AST	67,600	69,600
28	DLA2S-3V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt vuông 3W ASV	67,600	69,600
29	DLA2S-5T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt vuông 5W AST	70,000	72,100
30	DLA2S-5V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt vuông 5W ASV	70,000	72,100
31	DLA2S-7T	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt vuông 7W AST	73,100	75,300
32	DLA2S-7V	Đèn led downlight âm điều chỉnh góc chiếu mặt vuông 7W ASV	73,100	75,300
33	DLB2-5N	Đèn led downlight viền bạc 5W trung tính	98,900	135,300
34	DLB2-5T	Đèn led downlight viền bạc 5W AST	98,900	135,300
35	DLB2-5V	Đèn led downlight viền bạc 5W ASV	98,900	135,300
36	DLB2-5/3C	Đèn led downlight viền bạc 5W 3 chế độ	124,900	145,900
37	DLB2-7N	Đèn led downlight viền bạc 7W trung tính	107,100	142,700
38	DLB2-7T	Đèn led downlight viền bạc 7W AST	107,100	142,700
39	DLB2-7V	Đèn led downlight viền bạc 7W ASV	107,100	142,700
40	DLB2-7/3C	Đèn led downlight viền bạc 7W 3 chế độ	146,500	154,700
41	DLB2-9N	Đèn led downlight phi 118mm viền bạc 9W trung tính	117,200	150,100
42	DLB2-9T	Đèn led downlight phi 118mm viền bạc 9W AST	117,200	150,100

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
43	DLB2-9V	Đèn led downlight phi 118mm viền bạc 9W ASV	117,200	150,100
44	DLB2-9/3C	Đèn led downlight viền bạc 9W 3 chế độ	153,900	163,900
45	DLB2-12N	Đèn led downlight phi 118mm viền bạc 12W trung tính	145,800	182,800
46	DLB2-12T	Đèn led downlight phi 118mm viền bạc 12W AST	145,800	182,800
47	DLB2-12V	Đèn led downlight phi 118mm viền bạc 12W ASV	145,800	182,800
48	DLB2-12/3C	Đèn led downlight phi 118mm viền bạc 12W 3 chế độ	196,100	197,800
49	DLBL2-9N	Đèn led downlight viền bạc phi 140mm 9W trung tính	133,000	175,400
50	DLBL2-9T	Đèn led downlight viền bạc phi 140mm 9W AST	133,000	175,400
51	DLBL2-9V	Đèn led downlight viền bạc phi 140mm 9W ASV	133,000	175,400
52	DLBL2-9/3C	Đèn led downlight viền bạc phi 140mm 9W 3 chế độ	172,900	189,100
53	DLB-5N	Đèn led downlight viền bạc 5W trung tính	98,900	135,300
54	DLB-5T	Đèn led downlight viền bạc 5W AST	98,900	135,300
55	DLB-5V	Đèn led downlight viền bạc 5W ASV	98,900	135,300
56	DLB-5/3C	Đèn led downlight viền bạc 5W 3 chế độ	124,900	145,900
57	DLB-7N	Đèn led downlight viền bạc 7W trung tính	107,100	142,700
58	DLB-7T	Đèn led downlight viền bạc 7W AST	107,100	142,700
59	DLB-7V	Đèn led downlight viền bạc 7W ASV	107,100	142,700
60	DLB-7/3C	Đèn led downlight viền bạc 7W 3 chế độ	146,500	154,700
61	DLB-9N	Đèn led downlight viền bạc 9W trung tính	117,200	150,100
62	DLB-9T	Đèn led downlight viền bạc 9W AST	117,200	150,100
63	DLB-9V	Đèn led downlight viền bạc 9W ASV	117,200	150,100
64	DLB-9/3C	Đèn led downlight viền bạc 9W 3 chế độ	153,900	163,900
65	DLBL-9N	Đèn led downlight viền bạc phi 140mm 9W trung tính	133,000	175,400
66	DLBL-9T	Đèn led downlight viền bạc phi 140mm 9W AST	133,000	175,400
67	DLBL-9V	Đèn led downlight viền bạc phi 140mm 9W ASV	133,000	175,400
68	DLBL-9/3C	Đèn led downlight viền bạc phi 140mm 9W 3 chế độ	172,900	189,100
69	DLB-12N	Đèn led downlight viền bạc 12W trung tính	145,800	182,800
70	DLB-12T	Đèn led downlight viền bạc 12W AST	145,800	182,800
71	DLB-12V	Đèn led downlight viền bạc 12W ASV	145,800	182,800
72	DLB-12/3C	Đèn led downlight viền bạc 12W 3 chế độ	196,100	197,800
73	DLC-6/3C	Đèn led downlight âm trần 6W 3 chế độ	167,600	172,600
74	DLC-9/3C	Đèn led downlight âm trần 9W 3 chế độ	178,900	184,300
75	DLC-12/3C	Đèn led downlight âm trần 12W 3 chế độ	301,800	310,900
76	DLC-18T	Đèn led downlight âm trần 18W AST	405,700	417,900
77	DLC-18/3C	Đèn led downlight âm trần 18W 3 chế độ	472,900	487,100
78	DLC-24T	Đèn led downlight âm trần 24W AST	436,200	449,300
79	DLC-24/3C	Đèn led downlight âm trần 24W 3 chế độ	539,300	555,500
80	DLEL-6T	Đèn led downlight âm trần 6W phi 102 AST	75,400	77,700
81	DLEL-6V	Đèn led downlight âm trần 6W phi 102 ASV	75,400	77,700
82	DLEL-6N	Đèn led downlight âm trần 6W trung tính	75,400	77,700
83	DLEL-6/3C	Đèn led downlight âm trần 6W phi 102 3 chế độ	102,800	105,900
84	DLE-7T	Đèn led downlight âm trần 7W AST	75,400	77,700
85	DLE-7V	Đèn led downlight âm trần 7W ASV	75,400	77,700
86	DLE-7N	Đèn led downlight âm trần 7W trung tính	75,400	77,700

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
87	DLE-7/3C	Đèn led downlight âm trần 7W 3 chế độ	102,800	105,900
88	DLE-9T	Đèn led downlight âm trần 9W AST	84,300	86,800
89	DLE-9V	Đèn led downlight âm trần 9W ASV	84,300	86,800
90	DLE-9N	Đèn led downlight âm trần 9W trung tính	84,300	86,800
91	DLE-9/3C	Đèn led downlight âm trần 9W 3 chế độ	120,800	124,400
92	DLEL-9T	Đèn led downlight âm trần 9W phi 122 AST	88,700	91,400
93	DLEL-9V	Đèn led downlight âm trần 9W phi 122 ASV	88,700	91,400
94	DLEL-9N	Đèn led downlight âm trần 9W phi 122 trung tính	88,700	91,400
95	DLEL-9/3C	Đèn led downlight âm trần 9W phi 122 3 chế độ	127,200	131,000
96	DLE-12T	Đèn led downlight âm trần 12W AST	128,800	132,700
97	DLE-12V	Đèn led downlight âm trần 12W ASV	128,800	132,700
98	DLE-12N	Đèn led downlight âm trần 12W trung tính	128,800	132,700
99	DLE-12/3C	Đèn led downlight âm trần 12W 3 chế độ	192,400	198,200
100	DLE-18T	Đèn led downlight âm trần 18W AST	200,200	206,200
101	DLE-18V	Đèn led downlight âm trần18W ASV	200,200	206,200
102	DLE-18N	Đèn led downlight âm trần18W trung tính	200,200	206,200
103	DLE-18/3C	Đèn led downlight âm trần 18W 3 chế độ	255,900	263,600
104	DLF-7T	Đèn led downlight 7W AST	305,500	314,700
105	DLF-7V	Đèn led downlight 7W ASV	305,500	314,700
106	DLF-12T	Đèn led downlight 12W AST	371,700	382,900
107	DLF-12V	Đèn led downlight 12W ASV	371,700	382,900
108	DLF-20T	Đèn led downlight 20W AST	774,800	798,000
109	DLF-20V	Đèn led downlight 20W ASV	774,800	798,000
110	DLF-25T	Đèn led downlight 25W AST	871,700	897,900
111	DLF-25V	Đèn led downlight 25W ASV	871,700	897,900
112	DLF-30T	Đèn led downlight 30W AST	1,090,800	1,123,500
113	DLF-30V	Đèn led downlight 30W ASV	1,090,800	1,123,500
114	DLF2-7T	Đèn led downlight âm trần 7W AST	153,100	157,700
115	DLF2-7N	Đèn led downlight âm trần 7W trung tính	153,100	157,700
116	DLF2-12T	Đèn led downlight âm trần 12W AST	186,700	192,300
117	DLF2-12N	Đèn led downlight âm trần 12W trung tính	186,700	192,300
118	DLF2-20T	Đèn led downlight âm trần 20W AST	267,600	275,600
119	DLF2-20N	Đèn led downlight âm trần 20W trung tính	267,600	275,600
120	DLF2-30T	Đèn led downlight âm trần 30W AST	385,300	396,900
121	DLF2-30N	Đèn led downlight âm trần 30W trung tính	385,300	396,900
122	DLF2-40T	Đèn led downlight âm trần 40W AST	429,400	442,300
123	DLF2-40N	Đèn led downlight âm trần 40W trung tính	429,400	442,300
124	DLS-107N	Đèn led downlight vuông 1x7W trung tính	466,700	480,700
125	DLS-107T	Đèn led downlight vuông 1x7W AST	466,700	480,700
126	DLS-107V	Đèn led downlight vuông 1x7W ASV	466,700	480,700
127	DLS-207N	Đèn led downlight vuông 2x7W trung tính	749,300	771,800
128	DLS-207T	Đèn led downlight vuông 2x7W AST	749,300	771,800
129	DLS-207V	Đèn led downlight vuông 2x7W ASV	749,300	771,800
130	DLS-112N	Đèn led downlight vuông 1x12W trung tính	536,800	552,900

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
131	DLS-112T	Đèn led downlight vuông 1x12W AST	536,800	552,900
132	DLS-112V	Đèn led downlight vuông 1x12W ASV	536,800	552,900
133	DLS-212N	Đèn led downlight vuông 2x12W trung tính	956,000	984,700
134	DLS-212T	Đèn led downlight vuông 2x12W AST	956,000	984,700
135	DLS-212V	Đèn led downlight vuông 2x12W ASV	956,000	984,700
136	DLS-312N	Đèn led downlight vuông 3x12W trung tính	1,477,500	1,521,800
137	DLS-312T	Đèn led downlight vuông 3x12W AST	1,477,500	1,521,800
138	DLS-312V	Đèn led downlight vuông 3x12W ASV	1,477,500	1,521,800
139	DLS-120N	Đèn led downlight vuông 1x20W trung tính	904,300	931,400
140	DLS-120T	Đèn led downlight vuông 1x20W AST	904,300	931,400
141	DLS-120V	Đèn led downlight vuông 1x20W ASV	904,300	931,400
142	DLS-220N	Đèn led downlight vuông 2x20W trung tính	1,799,200	1,853,200
143	DLS-220T	Đèn led downlight vuông 2x20W AST	1,799,200	1,853,200
144	DLS-220V	Đèn led downlight vuông 2x20W ASV	1,799,200	1,853,200
145	DLS-320N	Đèn led downlight vuông 3x20W trung tính	2,682,300	2,762,800
146	DLS-320T	Đèn led downlight vuông 3x20W AST	2,682,300	2,762,800
147	DLS-320V	Đèn led downlight vuông 3x20W ASV	2,682,300	2,762,800
148	DLT2-5N	Đèn led downlight viền trắng 5W trung tính	98,900	135,300
149	DLT2-5T	Đèn led downlight viền trắng 5W AST	98,900	135,300
150	DLT2-5V	Đèn led downlight viền trắng 5W ASV	98,900	135,300
151	DLT2-5/3C	Đèn led downlight viền trắng 5W 3 chế độ	124,900	145,900
152	DLT2-7N	Đèn led downlight viền trắng 7W trung tính	107,100	142,700
153	DLT2-7T	Đèn led downlight viền trắng 7W AST	107,100	142,700
154	DLT2-7V	Đèn led downlight viền trắng 7W ASV	107,100	142,700
155	DLT2-7/3C	Đèn led downlight viền trắng 7W 3 chế độ	146,500	154,700
156	DLT2-9N	Đèn led downlight phi 118mm viền trắng 9W trung tính	117,200	150,100
157	DLT2-9T	Đèn led downlight phi 118mm viền trắng 9W AST	117,200	150,100
158	DLT2-9V	Đèn led downlight phi 118mm viền trắng 9W ASV	117,200	150,100
159	DLT2-9/3C	Đèn led downlight viền trắng 9W 3 chế độ	153,900	163,900
160	DLT2-12N	Đèn led downlight viền trắng 12W trung tính	145,800	182,800
161	DLT2-12T	Đèn led downlight viền trắng 12W AST	145,800	182,800
162	DLT2-12V	Đèn led downlight viền trắng 12W ASV	145,800	182,800
163	DLT2-12/3C	Đèn led downlight viền trắng 12W 3 chế độ	196,100	197,800
164	DLTL2-9T	Đèn led downlight viền trắng phi 140mm 9W AST	133,000	175,400
165	DLTL2-9V	Đèn led downlight phi 140mm viền trắng 9W ASV	133,000	175,400
166	DLTL2-9N	Đèn led downlight phi 140mm viền trắng 9W trung tính	133,000	175,400
167	DLTL2-9/3C	Đèn led downlight viền trắng phi 140mm 9W 3 chế độ	172,900	189,100
168	DLT-5N	Đèn led downlight viền trắng 5W trung tính	98,900	135,300
169	DLT-5T	Đèn led downlight viền trắng 5W AST	98,900	135,300
170	DLT-5V	Đèn led downlight viền trắng 5W ASV	98,900	135,300
171	DLT-5/3C	Đèn led downlight viền trắng 5W 3 chế độ	124,900	145,900
172	DLT-7N	Đèn led downlight viền trắng 7W trung tính	107,100	142,700
173	DLT-7T	Đèn led downlight viền trắng 7W AST	107,100	142,700
174	DLT-7V	Đèn led downlight viền trắng 7W ASV	107,100	142,700

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
175	DLT-7/3C	Đèn led downlight viền trắng 7W 3 chế độ	146,500	154,700
176	DLT-9N	Đèn led downlight viền trắng 9W trung tính	117,200	150,100
177	DLT-9T	Đèn led downlight viền trắng 9W AST	117,200	150,100
178	DLT-9V	Đèn led downlight viền trắng 9W ASV	117,200	150,100
179	DLT-9/3C	Đèn led downlight viền trắng 9W 3 chế độ	153,900	163,900
180	DLTL-9N	Đèn led downlight viền trắng phi 140mm 9W trung tính	133,000	175,400
181	DLTL-9T	Đèn led downlight viền trắng phi 140mm 9W AST	133,000	175,400
182	DLTL-9V	Đèn led downlight viền trắng phi 140mm 9W ASV	133,000	175,400
183	DLTL-9/3C	Đèn led downlight viền trắng phi 140mm 9W 3 chế độ	172,900	189,100
184	DLT-12N	Đèn led downlight viền trắng 12W trung tính	145,800	182,800
185	DLT-12T	Đèn led downlight viền trắng 12W AST	145,800	182,800
186	DLT-12V	Đèn led downlight viền trắng12W ASV	145,800	182,800
187	DLT-12/3C	Đèn led downlight viền trắng12W 3 chế độ	196,100	197,800
188	DLV2-5N	Đèn led downlight viền vàng 5W trung tính	98,900	135,300
189	DLV2-5T	Đèn led downlight viền vàng 5W AST	98,900	135,300
190	DLV2-5V	Đèn led downlight viền vàng 5W ASV	98,900	135,300
191	DLV2-5/3C	Đèn led downlight viền vàng 5W 3 chế độ	124,900	145,900
192	DLV2-7N	Đèn led downlight viền vàng 7W trung tính	107,100	142,700
193	DLV2-7T	Đèn led downlight viền vàng 7W AST	107,100	142,700
194	DLV2-7V	Đèn led downlight viền vàng 7W ASV	107,100	142,700
195	DLV2-7/3C	Đèn led downlight viền vàng 7W 3 chế độ	146,500	154,700
196	DLV2-9N	Đèn led downlight phi 118mm viền vàng 9W trung tính	117,200	150,100
197	DLV2-9T	Đèn led downlight phi 118mm viền vàng 9W AST	117,200	150,100
198	DLV2-9V	Đèn led downlight phi 118mm viền vàng 9W ASV	117,200	150,100
199	DLV2-9/3C	Đèn led downlight viền vàng 9W 3 chế độ	153,900	163,900
200	DLV2-12N	Đèn led downlight viền vàng 12W trung tính	145,800	182,800
201	DLV2-12T	Đèn led downlight viền vàng 12W AST	145,800	182,800
202	DLV2-12V	Đèn led downlight viền vàng 12W ASV	145,800	182,800
203	DLV2-12/3C	Đèn led downlight viền vàng 12W 3 chế độ	196,100	197,800
204	DLVL2-9N	Đèn led downlight viền vàng phi 140mm 9W trung tính	133,000	175,400
205	DLVL2-9T	Đèn led downlight viền vàng phi 140mm 9W AST	133,000	175,400
206	DLVL2-9V	Đèn led downlight viền vàng phi 140mm 9W ASV	133,000	175,400
207	DLVL2-9/3C	Đèn led downlight viền vàng phi 140mm 9W 3 chế độ	172,900	189,100
208	DLV-5N	Đèn led downlight viền vàng 5W trung tính	98,900	135,300
209	DLV-5T	Đèn led downlight viền vàng 5W AST	98,900	135,300
210	DLV-5V	Đèn led downlight viền vàng 5W ASV	98,900	135,300
211	DLV-5/3C	Đèn led downlight viền vàng 5W 3 chế độ	124,900	145,900
212	DLV-7N	Đèn led downlight viền vàng 7W trung tính	107,100	142,700
213	DLV-7T	Đèn led downlight viền vàng 7W AST	107,100	142,700
214	DLV-7V	Đèn led downlight viền vàng 7W ASV	107,100	142,700
215	DLV-7/3C	Đèn led downlight viền vàng 7W 3 chế độ	146,500	154,700
216	DLV-9N	Đèn led downlight viền vàng 9W trung tính	117,200	150,100
217	DLV-9T	Đèn led downlight viền vàng 9W AST	117,200	150,100
218	DLV-9V	Đèn led downlight viền vàng 9W ASV	117,200	150,100

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
219	DLV-9/3C	Đèn led downlight viền vàng 9W 3 chế độ	153,900	163,900
220	DLVL-9N	Đèn led downlight viền vàng phi 140mm 9W trung tính	133,000	175,400
221	DLVL-9T	Đèn led downlight viền vàng phi 140mm 9W AST	133,000	175,400
222	DLVL-9V	Đèn led downlight viền vàng phi 140mm 9W ASV	133,000	175,400
223	DLVL-9/3C	Đèn led downlight viền vàng phi 140mm 9W 3 chế độ	172,900	189,100
224	DLV-12N	Đèn led downlight viền vàng 12W trung tính	145,800	182,800
225	DLV-12T	Đèn led downlight viền vàng 12W AST	145,800	182,800
226	DLV-12V	Đèn led downlight viền vàng 12W ASV	145,800	182,800
227	DLV-12/3C	Đèn led downlight viền vàng 12W 3 chế độ	196,100	197,800
228	RP-6T	Đèn led panel tròn mỏng âm 6W AST	92,200	95,000
229	RP-6V	Đèn led panel tròn mỏng âm 6W ASV	92,200	95,000
230	RP-6N	Đèn led panel tròn mỏng âm 6W trung tính	92,200	95,000
231	RP-9N	Đèn led panel tròn mỏng âm 9W trung tính	111,400	114,700
232	RP-9T	Đèn led panel tròn mỏng âm 9W AST	111,400	114,700
233	RP-9V	Đèn led panel tròn mỏng âm 9W ASV	111,400	114,700
234	RP-12N	Đèn led panel tròn mỏng âm 12W trung tính	137,300	141,400
235	RP-12T	Đèn led panel tròn mỏng âm 12W AST	137,300	141,400
236	RP-12V	Đèn led panel tròn mỏng âm 12W ASV	137,300	141,400
237	RP-18N	Đèn led panel tròn mỏng âm 18W trung tính	198,300	204,200
238	RP-18T	Đèn led panel tròn mỏng âm 18W AST	198,300	204,200
239	RP-18V	Đèn led panel tròn mỏng âm 18W ASV	198,300	204,200
240	RP-24N	Đèn led panel tròn mỏng âm 24W trung tính	290,300	299,000
241	RP-24T	Đèn led panel tròn mỏng âm 24W AST	290,300	299,000
242	RP-24V	Đèn led panel tròn mỏng âm 24W ASV	290,300	299,000
243	RPE-6T	Đèn led panel nhỏ tròn âm 6W AST	104,500	107,600
244	RPE-6V	Đèn led panel nhỏ tròn âm 6W ASV	104,500	107,600
245	RPE-9T	Đèn led panel nhỏ tròn âm 9W AST	115,900	119,400
246	RPE-9V	Đèn led panel nhỏ tròn âm 9W ASV	115,900	119,400
247	RPE-12T	Đèn led panel nhỏ tròn âm 12W AST	149,800	154,300
248	RPE-12V	Đèn led panel nhỏ tròn âm 12W ASV	149,800	154,300
249	RPE-18T	Đèn led panel nhỏ tròn âm 18W AST	204,700	210,800
250	RPE-18V	Đèn led panel nhỏ tròn âm 18W ASV	204,700	210,800
251	RPE-24T	Đèn led panel nhỏ tròn âm 24W AST	305,600	314,800
252	RPE-24V	Đèn led panel nhỏ tròn âm 24W ASV	305,600	314,800
253	RPE-6/3C	Đèn led panel nhỏ tròn âm 6W 3 chế độ	128,200	132,000
254	RPE-9/3C	Đèn led panel nhỏ tròn âm 9W 3 chế độ	140,000	144,200
255	RPE-12/3C	Đèn led panel nhỏ tròn âm 12W 3 chế độ	178,600	184,000
256	RPE-18/3C	Đèn led panel nhỏ tròn âm 18W 3 chế độ	260,300	268,100
257	RPE-24/3C	Đèn led panel nhỏ tròn âm 24W 3 chế độ	371,400	382,500
258	RPL-6T	Đèn led panel tròn âm 6W AST	119,100	122,700
259	RPL-6V	Đèn led panel tròn âm 6W ASV	119,100	122,700
260	RPL-6N	Đèn led panel tròn âm 6W trung tính	119,100	122,700
261	RPL-6/3C	Đèn led panel tròn âm 6W 3 chế độ	165,500	170,500
262	RPL-6ST	Đèn led panel tròn âm 6W AST	119,100	122,700

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
263	RPL-6SV	Đèn led panel tròn âm 6W ASV	119,100	122,700
264	RPL-6SN	Đèn led panel tròn âm 6W trung tính	119,100	122,700
265	RPL-6S/3C	Đèn led panel tròn âm 6W 3 chế độ	165,500	170,500
266	RPL-9ST	Đèn led panel tròn âm 9W AST	146,800	151,200
267	RPL-9SV	Đèn led panel tròn âm 9W ASV	146,800	151,200
268	RPL-9SN	Đèn led panel tròn âm 9W trung tính	146,800	151,200
269	RPL-9S/3C	Đèn led panel tròn âm 9W 3 chế độ	173,000	178,200
270	RPL-9T	Đèn led panel tròn âm 9W AST	154,600	159,200
271	RPL-9V	Đèn led panel tròn âm 9W ASV	154,600	159,200
272	RPL-9N	Đèn led panel tròn âm 9W trung tính	154,600	159,200
273	RPL-9/3C	Đèn led panel tròn âm 9W 3 chế độ	201,100	207,100
274	RPL-12ST	Đèn led panel tròn âm 12W AST	186,100	191,700
275	RPL-12SV	Đèn led panel tròn âm 12W ASV	186,100	191,700
276	RPL-12SN	Đèn led panel tròn âm 12W trung tính	186,100	191,700
277	RPL-12S/3C	Đèn led panel tròn âm 12W 3 chế độ	215,800	222,300
278	RPL-12T	Đèn led panel tròn âm 12W AST	189,500	195,200
279	RPL-12V	Đèn led panel tròn âm 12W ASV	189,500	195,200
280	RPL-12N	Đèn led panel tròn âm 12W trung tính	189,500	195,200
281	RPL-12/3C	Đèn led panel tròn âm 12W 3 chế độ	249,700	257,200
282	RPL-18T	Đèn led panel tròn âm 18W AST	301,500	310,500
283	RPL-18V	Đèn led panel tròn âm 18W ASV	301,500	310,500
284	RPL-18N	Đèn led panel tròn âm 18W trung tính	301,500	310,500
285	RPL-18/3C	Đèn led panel tròn âm 18W 3 chế độ	396,800	408,700
286	RPL-24T	Đèn led panel tròn âm 24W AST	386,600	398,200
287	RPL-24V	Đèn led panel tròn âm 24W ASV	386,600	398,200
288	RPL-24N	Đèn led panel tròn âm 24W trung tính	386,600	398,200
289	RPL-24/3C	Đèn led panel tròn âm 24W 3 chế độ	552,900	569,500
290	RPL2-6T	Đèn led panel tròn âm 6W AST	94,200	97,000
291	RPL2-6V	Đèn led panel tròn âm 6W ASV	94,200	97,000
292	RPL2-6N	Đèn led panel tròn âm 6W trung tính	94,200	97,000
293	RPL2-6/3C	Đèn led panel tròn âm 6W 3 chế độ	125,100	128,900
294	RPL2-9T	Đèn led panel tròn âm 9W AST	111,600	114,900
295	RPL2-9V	Đèn led panel tròn âm 9W ASV	111,600	114,900
296	RPL2-9N	Đèn led panel tròn âm 9W trung tính	111,600	114,900
297	RPL2-9/3C	Đèn led panel tròn âm 9W 3 chế độ	139,600	143,800
298	RPL2-12T	Đèn led panel tròn âm 12W AST	138,800	143,000
299	RPL2-12V	Đèn led panel tròn âm 12W ASV	138,800	143,000
300	RPL2-12N	Đèn led panel tròn âm 12W trung tính	138,800	143,000
301	RPL2-12/3C	Đèn led panel tròn âm 12W 3 chế độ	175,100	180,400
302	RPL2-18T	Đèn led panel tròn âm 18W AST	207,400	213,600
303	RPL2-18V	Đèn led panel tròn âm 18W ASV	207,400	213,600
304	RPL2-18N	Đèn led panel tròn âm 18W trung tính	207,400	213,600
305	RPL2-18/3C	Đèn led panel tròn âm 18W 3 chế độ	223,200	229,900
306	RPL3-7T	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 7W AST	104,500	107,600

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
307	RPL3-7V	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 7W ASV	104,500	107,600
308	RPL3-7N	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 7W trung tính	104,500	107,600
309	RPL3-7/3C	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 7W 3 chế độ	128,200	132,000
310	RPL3-9ST	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 9W AST phi 90mm	115,900	119,400
311	RPL3-9SV	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 9W ASV phi 90mm	115,900	119,400
312	RPL3-9SN	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 9W trung tính phi 90mm	115,900	119,400
313	RPL3-9S/3C	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 9W 3 chế độ phi 90mm	140,000	144,200
314	RPL3-9T	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 9W AST phi 130mm	132,300	136,300
315	RPL3-9V	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 9W ASV phi 130mm	132,300	136,300
316	RPL3-9N	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 9W trung tính phi 130mm	132,300	136,300
317	RPL3-9/3C	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 9W 3 chế độ	150,000	154,500
318	RPL3-12T	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa, 12W AST	149,800	154,300
319	RPL3-12V	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa, 12W ASV	149,800	154,300
320	RPL3-12N	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa, 12W trung tính	149,800	154,300
321	RPL3-12/3C	Đèn led panel tròn âm, thân nhựa 12W 3 chế độ	178,600	184,000
322	RPL-6SN/DIM	Đèn led panel tròn âm 6W trung tính dùng dimmer	383,700	395,200
323	RPL-6ST/DIM	Đèn led panel tròn âm 6W AST dùng dimmer	383,700	395,200
324	RPL-6SV/DIM	Đèn led panel tròn âm 6W ASV dùng dimmer	383,700	395,200
325	RPL-6T/DIM	Đèn led panel tròn âm 6W AST dùng dimmer	383,700	395,200
326	RPL-6V/DIM	Đèn led panel tròn âm 6W ASV dùng dimmer	383,700	395,200
327	RPL-6N/DIM	Đèn led panel tròn âm 6W trung tính dùng dimmer	383,700	395,200
328	RPL-9T/DIM	Đèn led panel tròn âm 9W AST dùng dimmer	446,700	460,100
329	RPL-9V/DIM	Đèn led panel tròn âm 9W ASV dùng dimmer	446,700	460,100
330	RPL-9N/DIM	Đèn led panel tròn âm 9W trung tính dùng dimmer	446,700	460,100
331	RPL-12T/DIM	Đèn led panel tròn âm 12W AST dùng dimmer	493,500	508,300
332	RPL-12V/DIM	Đèn led panel tròn âm 12W ASV dùng dimmer	493,500	508,300
333	RPL-12N/DIM	Đèn led panel tròn âm 12W trung tính dùng dimmer	493,500	508,300
334	RPL-12T/MS	Đèn led panel tròn âm 12W cảm biến chuyển động	270,200	278,300
335	RPL-18T/DIM	Đèn led panel tròn âm 18W AST dùng dimmer	595,500	613,400
336	RPL-18V/DIM	Đèn led panel tròn âm 18W ASV dùng dimmer	595,500	613,400
337	RPL-18N/DIM	Đèn led panel tròn âm 18W trung tính dùng dimmer	595,500	637,200
338	RPL-18T/MS	Đèn led panel tròn âm 18W cảm biến chuyển động	329,600	339,500
339	RPL-24N/DIM	Đèn led panel tròn âm 24W trung tính dùng dimmer	779,100	802,500
340	RPL-24T/DIM	Đèn led panel tròn âm 24W AST dùng dimmer	779,100	802,500
341	RPL-24V/DIM	Đèn led panel tròn âm 24W ASV dùng dimmer	779,100	802,500
342	RPL-7T/G	Đèn led panel tròn âm viền vàng 7W AST	107,200	110,400
343	RPL-7/3C/G	Đèn led panel tròn âm viền vàng 7W 3 chế độ	131,700	135,700
344	RPL-7T/S	Đèn led panel tròn âm viền bạc 7W AST	107,200	110,400
345	RPL-7/3C/S	Đèn led panel tròn âm viền bạc 7W 3 chế độ	131,700	135,700
346	RPL-9ST/G	Đèn led panel nhỏ tròn âm viền vàng 9W AST	121,600	125,200
347	RPL-9S/3C/G	Đèn led panel nhỏ tròn âm viền vàng 9W 3 chế độ	156,300	161,000
348	RPL-9T/G	Đèn led panel tròn âm viền vàng 9W AST	134,600	138,600
349	RPL-9/3C/G	Đèn led panel tròn âm viền vàng 9W 3 chế độ	174,600	179,800
350	RPL-9ST/S	Đèn led panel nhỏ tròn âm viền bạc 9W AST	121,600	125,200

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
351	RPL-9S/3C/S	Đèn led panel nhỏ tròn âm viền bạc 9W 3 chế độ	156,300	161,000
352	RPL-9T/S	Đèn led panel tròn âm viền bạc 9W AST	134,600	138,600
353	RPL-9/3C/S	Đèn led panel tròn âm viền bạc 9W 3 chế độ	174,600	179,800
354	RPL-12ST/G	Đèn led panel nhỏ tròn âm viền vàng 12W AST	160,300	165,100
355	RPL-12S/3C/G	Đèn led panel nhỏ tròn âm viền vàng 12W 3 chế độ	201,600	207,600
356	RPL-12ST/S	Đèn led panel nhỏ tròn âm viền bạc 12W AST	160,300	165,100
357	RPL-12S/3C/S	Đèn led panel nhỏ tròn âm viền bạc 12W 3 chế độ	201,600	207,600
358	SPL-6V/DIM	Đèn led panel vuông âm 6W ASV dùng dimmer	392,200	404,000
359	SPL-9T/DIM	Đèn led panel vuông âm 9W AST dùng dimmer	455,800	469,500
360	SPL-9V/DIM	Đèn led panel vuông âm 9W ASV dùng dimmer	455,800	469,500
361	SPL-12T/DIM	Đèn led panel vuông âm 12W AST dùng dimmer	499,500	514,500
362	SPL-12V/DIM	Đèn led panel vuông âm 12W ASV dùng dimmer	499,500	514,500
363	SPL-18T/DIM	Đèn led panel vuông âm 18W AST dùng dimmer	609,500	627,800
364	SPL-18V/DIM	Đèn led panel vuông âm 18W ASV dùng dimmer	609,500	627,800
365	SPL-24T/DIM	Đèn led panel vuông âm 24W AST dùng dimmer	810,600	834,900
366	SPL-24V/DIM	Đèn led panel vuông âm 24W ASV dùng dimmer	810,600	834,900
367	SPL-6T	Đèn led panel vuông âm 6W AST	122,900	126,600
368	SPL-6V	Đèn led panel vuông âm 6W ASV	122,900	126,600
369	SPL-9T	Đèn led panel vuông âm 9W AST	159,200	164,000
370	SPL-9V	Đèn led panel vuông âm 9W ASV	159,200	164,000
371	SPL-12T	Đèn led panel vuông âm 12W AST	195,700	201,600
372	SPL-12V	Đèn led panel vuông âm 12W ASV	195,700	201,600
373	SPL-18T	Đèn led panel vuông âm 18W AST	309,300	318,600
374	SPL-18V	Đèn led panel vuông âm 18W ASV	309,300	318,600
375	SPL-24T	Đèn led panel vuông âm 24W AST	402,900	415,000
376	SPL-24V	Đèn led panel vuông âm 24W ASV	402,900	415,000
377	BN-18N	Đèn led bán nguyệt 0.6m trung tính	167,900	125,400
378	BN-18T	Đèn led bán nguyệt 0.6m AST	167,900	125,400
379	BN-18V	Đèn led bán nguyệt 0.6m ASV	167,900	125,400
380	BN-36N	Đèn led bán nguyệt 1.2m trung tính	195,700	196,700
381	BN-36T	Đèn led bán nguyệt 1.2m 36W AST	195,700	196,700
382	BN-36V	Đèn led bán nguyệt 1.2m ASV	195,700	196,700
383	BN2-18T	Đèn led bán nguyệt 0.6m, thân nhựa, 18W AST	125,400	125,400
384	BN2-18V	Đèn led bán nguyệt 0.6m, thân nhựa, 18W ASV	125,400	125,400
385	BN2-36T	Đèn led bán nguyệt 1.2m, thân nhựa, 36W AST	190,900	196,700
386	BN2-36V	Đèn led bán nguyệt 1.2m, thân nhựa, 36W ASV	190,900	196,700
387	BN2-48T	Đèn led bán nguyệt 1.2m, thân nhựa, 48W AST	258,900	289,600
388	BN3-18T	Đèn led bán nguyệt 0.6m, thân nhôm, 18W AST	169,200	167,200
389	BN3-18V	Đèn led bán nguyệt 0.6m, thân nhôm, 18W ASV	169,200	167,200
390	BN3-36T	Đèn led bán nguyệt 1.2m, thân nhôm, 36W AST	253,600	262,200
391	BN3-36V	Đèn led bán nguyệt 1.2m, thân nhôm, 36W ASV	253,600	262,200
392	BN-40T	Đèn led bán nguyệt	246,800	284,300
393	BN-48T	Đèn led bán nguyệt	265,800	289,600
394	BN-60T	Đèn led bán nguyệt Oval 1.2m, thân nhựa, 60W AST	313,100	349,600

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
395	BN-9T	Đèn led bán nguyệt 0.3m AST	139,100	143,300
396	BN-9V	Đèn led bán nguyệt 0.3m ASV	139,100	143,300
397	BN-9N	Đèn led bán nguyệt 0.3m trung tính	139,100	143,300
398	BN-9/3C	Đèn led bán nguyệt 0.3m 3 chế độ	167,000	172,100
399	BN-9T/MS	Đèn led bán nguyệt 0.3m cảm biến chuyển động	245,700	253,100
400	BN-18/3C	Đèn led bán nguyệt 0.6m 3 chế độ	201,300	207,400
401	BN-18T/MS	Đèn led bán nguyệt 0.6m cảm biến chuyển động	275,300	283,600
402	BN-36/3C	Đèn led bán nguyệt 1.2m 3 chế độ	325,100	334,900
403	BN-36T/MS	Đèn led bán nguyệt 1.2m cảm biến chuyển động	376,200	387,500
404	LB-20N	Đèn led bulb 20W trung tính	105,200	106,300
405	LB-20T	Đèn led bulb 20W AST	105,200	106,300
406	LB-20V	Đèn led bulb 20W ASV	105,200	106,300
407	LB-30N	Đèn led bulb 30W trung tính	146,500	146,500
408	LB-30T	Đèn led bulb 30W AST	146,500	146,500
409	LB-30V	Đèn led bulb 30W ASV	146,500	146,500
410	LB-40N	Đèn led bulb 40W trung tính	218,100	218,100
411	LB-40T	Đèn led bulb 40W AST	218,100	218,100
412	LB-40V	Đèn led bulb 40W ASV	218,100	218,100
413	LB-50T	Đèn led bulb 50W AST	326,700	326,700
414	LB-60T	Đèn led bulb 60W AST	801,800	825,900
415	LB-80T	Đèn led bulb 80W AST	891,800	918,600
416	LB-100T	Đèn led bulb 100W AST	1,250,300	1,287,900
417	LB-9/3C	Đèn led bulb 9W 3 chế độ	80,300	82,800
418	LB-9T/3DIM	Đèn led bulb 9W 3 chế độ dùng dimmer	55,100	58,700
419	LB-9T/AM	Đèn led bulb 9W chống muỗi	100,200	103,300
420	LB-9T/DC	Đèn led bulb 9W trắng dùng điện DC12V	93,400	96,300
421	LB-9T/MS	Đèn led bulb 9W AST cảm biến chuyển động	167,100	172,200
422	LBL2-9T	Đèn led bulb chống ẩm 9W AST	48,000	49,500
423	LBL2-9V	Đèn led bulb chống ẩm 9W ASV	48,000	49,500
424	LBA-12T	Đèn led bulb 12W AST	84,500	136,100
425	LBA-12V	Đèn led bulb 12W ASV	84,500	136,100
426	LBA-15T	Đèn led bulb 15W AST	90,200	142,200
427	LBA-15V	Đèn led bulb 15W ASV	90,200	142,200
428	LBA-60T	Đèn led bulb 60W AST	417,700	450,300
429	LBA-80T	Đèn led bulb 80W AST	468,000	485,600
430	LBD-3T	Đèn led bulb 3W AST	27,300	29,400
431	LBD-3V	Đèn led bulb 3W ASV	27,300	29,400
432	LBD-5T	Đèn led bulb 5W AST	33,100	37,200
433	LBD-5V	Đèn led bulb 5W ASV	33,100	37,200
434	LBD-7T	Đèn led bulb 7W AST	40,700	43,300
435	LBD-7V	Đèn led bulb 7W ASV	40,700	43,300
436	LBD-9T	Đèn led bulb 9W AST	48,000	50,700
437	LBD-9V	Đèn led bulb 9W ASV	48,000	50,700
438	LBD-12T	Đèn led bulb 12W AST	60,000	62,100

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
439	LBD-12V	Đèn led bulb 12W ASV	60,000	62,100
440	LBD-15T	Đèn led bulb 15W AST	79,200	79,200
441	LBD-15V	Đèn led bulb 15W ASV	79,200	79,200
442	LBD-20T	Đèn led bulb 20W AST	93,000	101,800
443	LBD-20V	Đèn led bulb 20W ASV	93,000	101,800
444	LBD-30T	Đèn led bulb 30W AST	138,700	140,300
445	LBD-30V	Đèn led bulb 30W ASV	138,700	140,300
446	LBD-40T	Đèn led bulb 40W AST	186,400	186,400
447	LBD-40V	Đèn led bulb 40W ASV	186,400	186,400
448	LBD-50T	Đèn led bulb 50W AST	265,500	224,400
449	LBD-60T	Đèn led bulb 60W AST	280,300	308,700
450	LBD-3BL	Đèn led bulb 1.5W màu xanh	27,300	24,300
451	LBD-3GR	Đèn led bulb 1.5W màu xanh	27,300	24,300
452	LBD-3MK	Đèn led bulb 1.5W màu trắng	27,300	24,300
453	LBD-3OR	Đèn led bulb 1.5W màu cam	27,300	24,300
454	LBD-3PK	Đèn led bulb 1.5W màu hồng	27,300	24,300
455	LBD-3R	Đèn led bulb 1.5W màu đỏ	27,300	24,300
456	LBD-3YL	Đèn led bulb 1.5W màu vàng	27,300	24,300
457	LBD2-12T	Đèn led bulb 12W AST IC DOB	60,000	62,100
458	LBD2-12V	Đèn led bulb 12W ASV IC DOB	60,000	62,100
459	LBD2-15T	Đèn led bulb 15W AST IC DOB	79,200	79,200
460	LBD2-15V	Đèn led bulb 15W ASV IC DOB	79,200	79,200
461	LBD2-20T	Đèn led bulb 20W AST IC DOB	93,000	101,800
462	LBD2-20V	Đèn led bulb 20W ASV IC DOB	93,000	101,800
463	LBD2-30T	Đèn led bulb 30W AST IC DOB	138,700	140,300
464	LBD2-30V	Đèn led bulb 30W ASV IC DOB	138,700	140,300
465	LBD2-40T	Đèn led bulb 40W AST IC DOB	186,400	186,400
466	LBD2-40V	Đèn led bulb 40W ASV IC DOB	186,400	186,400
467	LBD2-50T	Đèn led bulb 50W AST IC DOB	265,500	224,400
468	LBD3-3T	Đèn led bulb chống ẩm 3W AST	27,300	29,400
469	LBD3-3V	Đèn led bulb chống ẩm 3W ASV	27,300	29,400
470	LBD3-5T	Đèn led bulb chống ẩm 5W AST	33,100	37,200
471	LBD3-5V	Đèn led bulb chống ẩm 5W ASV	33,100	37,200
472	LBD3-7T	Đèn led bulb chống ẩm 7W AST	40,700	43,300
473	LBD3-7V	Đèn led bulb chống ẩm 7W ASV	40,700	43,300
474	LBD3-9T	Đèn led bulb chống ẩm 9W AST	48,000	50,700
475	LBD3-9V	Đèn led bulb chống ẩm 9W ASV	48,000	50,700
476	LBD3-12T	Đèn led bulb chống ẩm 12W AST	60,000	62,100
477	LBD3-12V	Đèn led bulb chống ẩm 12W ASV	60,000	62,100
478	LBD3-15T	Đèn led bulb chống ẩm 15W AST	79,200	79,200
479	LBD3-15V	Đèn led bulb chống ẩm 15W ASV	79,200	79,200
480	LBD3-20T	Đèn led bulb chống ẩm 20W AST	93,000	101,800
481	LBD3-20V	Đèn led bulb chống ẩm 20W ASV	93,000	101,800
482	LBD3-30T	Đèn led bulb chống ẩm 30W AST	138,700	140,300

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
483	LBD3-30V	Đèn led bulb chống ẩm 30W ASV	138,700	140,300
484	LBD3-40T	Đèn led bulb chống ẩm 40W AST	186,400	186,400
485	LBD3-40V	Đèn led bulb chống ẩm 40W ASV	186,400	186,400
486	LBD3-50T	Đèn led bulb chống ẩm 50W AST	265,500	224,400
487	LBF-9	Đèn led bulb trồng thanh long 9W	91,800	97,600
488	LBF-12	Đèn led bulb trồng thanh long 12W	124,800	132,700
489	LCD-3V	Đèn led nến 3W - AS vàng	26,300	27,100
490	LCD-5V	Đèn led nến 5W - AS vàng	27,100	28,000
491	LCD-7V	Đèn led nến 7W - AS vàng	35,100	36,200
492	DPL-7V	Đèn led chiếu điểm dạng treo 7W ASV	497,800	512,700
493	DPL-12V	Đèn led chiếu điểm dạng treo 12W ASV	612,400	630,800
494	DPL-20V	Đèn led chiếu điểm dạng treo 20W ASV	882,600	909,100
495	DPL-30V	Đèn led chiếu điểm dạng treo 30W ASV	1,013,600	1,044,000
496	SDL-12T	Đèn led downlight nổi 12W AST	501,400	516,400
497	SDL-12V	Đèn led downlight nổi 12W ASV	501,400	516,400
498	SDL-18T	Đèn led downlight nổi 18W AST	844,000	869,300
499	SDL-18V	Đèn led downlight nổi 18W ASV	844,000	869,300
500	SDL-25T	Đèn led downlight nổi 25W AST	938,700	966,900
501	SDL-25V	Đèn led downlight nổi 25W ASV	938,700	966,900
502	SSL-7V	Đèn led chiếu điểm 7W ASV	400,600	412,600
503	SSL-12V	Đèn led chiếu điểm 12W ASV	433,400	446,400
504	SSL-20V	Đèn led chiếu điểm 20W ASV	771,500	794,600
505	SSL-25V	Đèn led chiếu điểm 25W ASV	804,200	828,300
506	SSL-30V	Đèn led chiếu điểm 30W ASV	1,000,800	1,030,800
507	TSL-8N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W trung tính	323,700	333,400
508	TSL-8T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W AST	323,700	333,400
509	TSL-8V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W ASV	323,700	333,400
510	TSL-12N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W trung tính	373,500	384,700
511	TSL-12T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W AST	373,500	384,700
512	TSL-12V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W ASV	373,500	384,700
513	TSL-20N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W trung tính	529,900	545,800
514	TSL-20T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W AST	529,900	545,800
515	TSL-20V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W ASV	529,900	545,800
516	TSL-25N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W trung tính	708,200	729,400
517	TSL-25T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W AST	708,200	729,400
518	TSL-25V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W ASV	708,200	729,400
519	TSL-30N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W trung tính	749,300	771,800
520	TSL-30T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W AST	749,300	771,800
521	TSL-30V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W ASV	749,300	771,800
522	TSL2-8N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W trung tính	266,500	274,500
523	TSL2-8T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W AST	266,500	274,500
524	TSL2-8V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W ASV	266,500	274,500
525	TSL2-12N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W trung tính	318,300	327,800
526	TSL2-12T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W AST	318,300	327,800

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
527	TSL2-12V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W ASV	318,300	327,800
528	TSL2-20N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W trung tính	420,800	433,400
529	TSL2-20T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W AST	420,800	433,400
530	TSL2-20V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W ASV	420,800	433,400
531	TSL2-25N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W trung tính	457,300	471,000
532	TSL2-25T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W AST	457,300	471,000
533	TSL2-25V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W ASV	457,300	471,000
534	TSL2-30N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W trung tính	518,500	534,100
535	TSL2-30T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W AST	518,500	534,100
536	TSL2-30V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W ASV	518,500	534,100
537	TSLB-8N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W trung tính	323,700	333,400
538	TSLB-8T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W AST	323,700	333,400
539	TSLB-8V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W ASV	323,700	333,400
540	TSLB-12N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W trung tính	373,500	384,700
541	TSLB-12T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W AST	373,500	384,700
542	TSLB-12V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W ASV	373,500	384,700
543	TSLB-20N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W trung tính	529,900	545,800
544	TSLB-20T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W AST	529,900	545,800
545	TSLB-20V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W ASV	529,900	545,800
546	TSLB-25N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W trung tính	708,200	729,400
547	TSLB-25T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W AST	708,200	729,400
548	TSLB-25V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W ASV	708,200	729,400
549	TSLB-30N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W trung tính	749,300	771,800
550	TSLB-30T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W AST	749,300	771,800
551	TSLB-30V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W ASV	749,300	771,800
552	TSLB2-8N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W trung tính	266,500	274,500
553	TSLB2-8T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W AST	266,500	274,500
554	TSLB2-8V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 8W ASV	266,500	274,500
555	TSLB2-12N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W trung tính	318,300	327,800
556	TSLB2-12T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W AST	318,300	327,800
557	TSLB2-12V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 12W ASV	318,300	327,800
558	TSLB2-20N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W trung tính	420,800	433,400
559	TSLB2-20T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W AST	420,800	433,400
560	TSLB2-20V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 20W ASV	420,800	433,400
561	TSLB2-25N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W trung tính	457,300	471,000
562	TSLB2-25T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W AST	457,300	471,000
563	TSLB2-25V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 25W ASV	457,300	471,000
564	TSLB2-30N	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W trung tính	518,500	534,100
565	TSLB2-30T	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W AST	518,500	534,100
566	TSLB2-30V	Đèn led chiếu điểm dùng thanh ray 30W ASV	518,500	534,100
567	LST2-100N	Đèn led đường 100W trung tính	2,259,200	2,327,000
568	LST2-100V	Đèn led đường 100W ASV	2,259,200	2,327,000
569	LST2-150N	Đèn led đường 150W trung tính	2,900,300	2,987,300
570	LST2-150V	Đèn led đường 150W ASV	2,900,300	2,987,300

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
571	LST2-200N	Đèn led đường 200W trung tính	3,867,200	3,983,200
572	LST2-200V	Đèn led đường 200W ASV	3,867,200	3,983,200
573	LST3-30T	Đèn led đường 30W AST	1,453,100	1,496,700
574	LST3-30V	Đèn led đường 30W ASV	1,453,100	1,496,700
575	LST3-50T	Đèn led đường 50W AST	1,538,400	1,584,600
576	LST3-50V	Đèn led đường 50W ASV	1,538,400	1,584,600
577	LST3-100T	Đèn led đường 100W AST	2,658,100	2,737,800
578	LST3-100V	Đèn led đường 100W ASV	2,658,100	2,737,800
579	LWP2-20T	Đèn led chống thấm nước 0.6m 20W AST	518,000	533,500
580	LWP2-20V	Đèn led chống thấm nước 0.6m 20W ASV	518,000	533,500
581	LWP2-40T	Đèn led chống thấm nước 1.2m 40W AST	808,800	833,100
582	LWP2-40V	Đèn led chống thấm nước 1.2m 40W ASV	808,800	833,100
583	LS2835AC-T	Đèn led dây AC2835 8W AST	64,000	65,900
584	LS2835AC-V	Đèn led dây AC2835 8W ASV	64,000	65,900
585	LS2835DC-T	Đèn led dây DC2835 AST	78,900	81,300
586	LS2835DC-V	Đèn led dây DC2835 ASV	78,900	81,300
587	LS5050AC-T	Đèn led dây AC5050 8W AST	59,500	61,300
588	LS5050AC-V	Đèn led dây AC5050 8W ASV	59,500	61,300
589	LS22835AC-T	Đèn led dây AC2835 9W AST	67,500	69,500
590	LS22835AC-V	Đèn led dây AC2835 9W ASV	67,500	69,500
591	LS25050AC-T	Đèn led dây AC5050 7W AST	60,700	62,500
592	LS25050AC-V	Đèn led dây AC5050 7W ASV	60,700	62,500
593	LS2835/90-RGB/AC	Đèn led dây AC-RGB	92,800	95,600
594	LSN2-RGB	Đèn led dây neon	184,400	189,900
595	FLM-2/B35	Đèn led Filament 2.5W	29,900	30,800
596	FLM-2/P45	Đèn led Filament 2.5W	29,900	30,800
597	FLM-4/A60	Đèn led Filament 4W	34,100	35,100
598	FLM-6/A60	Đèn led Filament 6W	38,000	39,100
599	FLM-4/G95	Đèn led Filament 4W	60,900	62,700
600	FLM-6/G95	Đèn led Filament 6W	60,900	62,700
601	FLM-4/ST64	Đèn led Filament 4W	42,400	43,700
602	FLM-6/ST64	Đèn led Filament 6W	45,400	46,800
603	FLM-3GR	Đèn led Filament 2.5W màu xanh lá	42,700	44,000
604	FLM-3OR	Đèn led Filament 2.5W màu cam	42,700	44,000
605	FLM-3PK	Đèn led Filament 2.5W màu hồng	42,700	44,000
606	FLM-3PU	Đèn led Filament 2.5W màu tím	42,700	44,000
607	FLM-3RD	Đèn led Filament 2.5W màu đỏ	42,700	44,000
608	FLM-3YL	Đèn led Filament 2.5W màu vàng	42,700	44,000
609	FLM-5/FB	Đèn led bulb Filament hình trái banh, 4W vàng	206,800	213,000
610	FLM-8/FB	Đèn led bulb Filament hình trái banh, 6W trắng	245,700	253,100
611	FLM-MPE	Đèn led bulb Filament 5W MPE	240,300	247,500
612	DFL-60T	Đèn led Deformable 60W AST	1,127,000	1,160,800
613	HBE-100T	Đèn led High Bay 100W AST	2,469,100	2,009,700
614	HBE-150T	Đèn led High Bay 150W AST	2,850,200	3,248,500

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
615	HBE-200T	Đèn led High Bay 200W AST	4,468,200	4,330,700
616	HBE-240T	Đèn led High Bay 240W AST	5,273,400	5,413,400
617	HBE2-100T	Đèn led High Bay 100W AST	2,321,000	2,009,700
618	HBE2-150T	Đèn led High Bay 150W AST	2,679,100	3,248,500
619	HBE2-200T	Đèn led High Bay 200W AST	4,200,200	4,330,700
620	MS-HBE2	Cảm biến Microwave sử dụng cho đèn HBE2	824,800	849,600
621	HBU-100T	Đèn led High Bay 100W AST	4,313,000	4,848,000
622	HBU-150T	Đèn led High Bay 150W AST	5,443,900	6,123,300
623	HBU-200T	Đèn led High Bay 200W AST	7,286,600	7,949,400
624	HBU-240T	Đèn led High Bay 240W AST	8,127,900	8,751,700
625	HBV2-80T	Đèn led High Bay 80W AST	816,500	1,091,100
626	HBV2-100T	Đèn led High Bay 100W AST	1,157,200	1,747,500
627	HBV2-150T	Đèn led High Bay 150W AST	1,778,000	2,129,300
628	HBV-65T	Đèn led High Bay 65W AST	590,100	607,900
629	HBV-80T	Đèn led High Bay 80W AST	740,700	763,000
630	HBV-100T	Đèn led High Bay 100W AST	1,169,300	1,204,400
631	LHB-100N	Đèn led thanh nhà xưởng 100W trung tính	1,725,300	1,777,100
632	LHB-100T	Đèn led thanh nhà xưởng 100W AST	1,725,300	1,777,100
633	LHB-100V	Đèn led thanh nhà xưởng 100W ASV	1,725,300	1,777,100
634	LHB-150N	Đèn led thanh nhà xưởng 150W trung tính	1,827,500	1,882,400
635	LHB-150T	Đèn led thanh nhà xưởng 150W AST	1,827,500	1,882,400
636	LHB-150V	Đèn led thanh nhà xưởng 150W ASV	1,827,500	1,882,400
637	LHB-200N	Đèn led thanh nhà xưởng 200W trung tính	2,070,000	2,132,100
638	LHB-200T	Đèn led thanh nhà xưởng 200W AST	2,070,000	2,132,100
639	LHB-200V	Đèn led thanh nhà xưởng 200W ASV	2,070,000	2,132,100
640	LHB-250T	Đèn led thanh nhà xưởng 250W AST	2,283,400	2,352,000
641	BHO-6	Đèn led ốp tường nổi, hình oval 6W - 3 in 1	142,400	146,700
642	BHO-12	Đèn led ốp tường nổi, hình oval 12W - 3 in 1	178,700	184,100
643	CL-16N	Đèn led ốp trần 16W trung tính	308,400	317,700
644	CL-16T	Đèn led ốp trần 16W AST	308,400	317,700
645	CL-16V	Đèn led ốp trần 16W ASV	308,400	317,700
646	CL-16/3C	Đèn led ốp trần 16W 3 chế độ	272,300	280,500
647	CL-22N	Đèn led ốp trần 22W trung tính	452,500	466,100
648	CL-22T	Đèn led ốp trần 22W AST	452,500	466,100
649	CL-22V	Đèn led ốp trần 22W ASV	452,500	466,100
650	CL-22/3C	Đèn led ốp trần 22W 3 chế độ	395,600	407,500
651	CL-15	Đèn led ốp trần tròn 14W 3 chế độ	258,400	266,200
652	CL-20	Đèn led ốp trần tròn 19W 3 chế độ	327,000	336,800
653	MCL-10/3C	Đèn led ốp trần Multi Ceiling 10W 3 chế độ	530,300	546,200
654	MCL-15/3C	Đèn led ốp trần Multi Ceiling 15W 3 chế độ	772,600	795,800
655	MCL-20/3C	Đèn led ốp trần Multi Ceiling 20W 3 chế độ	1,198,400	1,234,400
656	MRPL-6/3C	Đèn led Multi panel tròn 6W 3 chế độ	257,000	264,700
657	MRPL-12/3C	Đèn led Multi panel tròn 12W 3 chế độ	339,900	350,100
658	MRPL-18/3C	Đèn led Multi panel tròn 18W 3 chế độ	478,900	493,300

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
659	MRPL-24/3C	Đèn led Multi panel tròn 24W 3 chế độ	678,800	699,200
660	RCL-30/3C	Đèn led ốp trần tròn 30W 3 chế độ	841,700	867,000
661	RCL-40/3C	Đèn led ốp trần tròn 40W 3 chế độ, 500x65mm	1,045,400	1,076,800
662	RCLH-40/3C	Đèn led ốp trần tròn 40W 3 chế độ, 540x75mm	1,548,100	1,594,500
663	SCL-40/3C	Đèn led ốp trần vuông 40W 3 chế độ, 540x540x80mm	1,739,800	1,792,000
664	SRDL-16N	Đèn led downlight tròn nổi,thân trắng, 16W trung tính	229,900	236,800
665	SRDL-16T	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 16W AST	229,900	236,800
666	SRDL-16V	Đèn led downlight tròn nổi thân trắng 16W ASV	229,900	236,800
667	SRDL-16/3C	Đèn led downlight tròn nổi thân trắng 16W 3 chế độ	302,900	312,000
668	SRDL-24N	Đèn led downlight tròn nổi thân trắng 24W trung tính	319,900	329,500
669	SRDL-24T	Đèn led downlight tròn nổi thân trắng 24W AST	319,900	329,500
670	SRDL-24V	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 24W ASV	319,900	329,500
671	SRDL-24/3C	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 24W 3 chế độ	406,700	418,900
672	SRDL-32N	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 32W trung tính	452,000	465,600
673	SRDL-32T	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 32W AST	452,000	465,600
674	SRDL-32V	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 32W ASV	452,000	465,600
675	SRDL-32/3C	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 32W 3 chế độ	605,700	623,900
676	SRDL-48N	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 48W trung tính	899,900	926,900
677	SRDL-48T	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 48W AST	899,900	926,900
678	SRDL-48V	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 48W ASV	899,900	926,900
679	SRDL-48/3C	Đèn led downlight tròn nổi, thân trắng, 48W 3 chế độ	1,239,000	1,276,200
680	SRDLB-16N	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 16W trung tính	229,900	236,800
681	SRDLB-16T	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 16W AST	229,900	236,800
682	SRDLB-16V	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 16W ASV	229,900	236,800
683	SRDLB-16/3C	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 16W 3 chế độ	302,900	312,000
684	SRDLB-24N	Đèn led downlight tròn nổi thân đen 24W trung tính	319,900	329,500
685	SRDLB-24T	Đèn led downlight tròn nổi thân đen 24W AST	319,900	329,500
686	SRDLB-24V	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 24W ASV	319,900	329,500
687	SRDLB-24/3C	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 24W 3 chế độ	406,700	418,900
688	SRDLB-32N	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 32W trung tính	452,000	465,600
689	SRDLB-32T	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 32W AST	452,000	465,600
690	SRDLB-32V	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 32W ASV	452,000	465,600
691	SRDLB-32/3C	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 32W 3 chế độ	605,700	623,900
692	SRDLB-48N	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 48W trung tính	899,900	926,900
693	SRDLB-48T	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 48W AST	899,900	926,900
694	SRDLB-48V	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 48W ASV	899,900	926,900
695	SRDLB-48/3C	Đèn led downlight tròn nổi, thân đen, 48W 3 chế độ	1,239,000	1,276,200
696	SRPL2-12T	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 12W AST	118,400	122,000
697	SRPL2-12V	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 12W ASV	118,400	122,000
698	SRPL2-12/3C	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 12W 3 chế độ	163,000	167,900
699	SRPL2-18T	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 18W AST	162,200	167,100
700	SRPL2-18V	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 18W ASV	162,200	167,100
701	SRPL2-18/3C	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 18W 3 chế độ	218,300	224,800
702	SRPL2-24T	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 24W AST	245,800	253,200

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
703	SRPL2-24V	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 24W ASV	245,800	253,200
704	SRPL2-24/3C	Đèn led panel tròn nổi, thân nhựa, 24W 3 chế độ	324,600	334,300
705	SRPL-6T	Đèn led panel tròn nổi 6W AST	136,700	140,800
706	SRPL-6V	Đèn led panel tròn nổi 6W ASV	136,700	140,800
707	SRPL-6/3C	Đèn led panel tròn nổi 6W 3 chế độ	160,000	164,800
708	SRPL-6T/DIM	Đèn led panel tròn nổi 6W AST dùng dimmer	394,800	406,600
709	SRPL-6V/DIM	Đèn led panel tròn nổi 6W ASV dùng dimmer	394,800	422,400
710	SRPL-12T	Đèn led panel tròn nổi 12W AST	200,200	206,200
711	SRPL-12V	Đèn led panel tròn nổi 12W ASV	200,200	206,200
712	SRPL-12/3C	Đèn led panel tròn nổi 12W 3 chế độ	236,100	243,200
713	SRPL-12T/DIM	Đèn led panel tròn nổi 12W AST dùng dimmer	527,000	542,800
714	SRPL-12V/DIM	Đèn led panel tròn nổi 12W ASV dùng dimmer	527,000	542,800
715	SRPL-12T/MS	Đèn led panel tròn nổi 12W cảm biến chuyển động	392,700	404,500
716	SRPL-18T	Đèn led panel tròn nổi 18W AST	264,400	272,300
717	SRPL-18V	Đèn led panel tròn nổi 18W ASV	264,400	272,300
718	SRPL-18/3C	Đèn led panel tròn nổi 18W 3 chế độ	316,400	325,900
719	SRPL-18T/DIM	Đèn led panel tròn nổi 18W AST dùng dimmer	685,700	706,300
720	SRPL-18V/DIM	Đèn led panel tròn nổi 18W ASV dùng dimmer	685,700	706,300
721	SRPL-18T/MS	Đèn led panel tròn nổi 18W cảm biến chuyển động	489,000	503,700
722	SRPL-24T	Đèn led panel tròn nổi 24W AST	374,100	385,300
723	SRPL-24V	Đèn led panel tròn nổi 24W ASV	374,100	385,300
724	SRPL-24/3C	Đèn led panel tròn nổi 24W 3 chế độ	423,200	435,900
725	SRPL-24T/DIM	Đèn led panel tròn nổi 24W AST dùng dimmer	862,000	887,900
726	SRPL-24V/DIM	Đèn led panel tròn nổi 24W ASV dùng dimmer	862,000	887,900
727	SRPL-24T/MS	Đèn led panel tròn nổi 24W cảm biến chuyển động	683,600	704,100
728	SRPLB-12T	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 12W AST	200,200	206,200
729	SRPLB-12V	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 12W ASV	200,200	206,200
730	SRPLB-12/3C	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 12W 3 chế độ	236,100	243,200
731	SRPLB-18T	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 18W AST	264,400	272,300
732	SRPLB-18V	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 18W ASV	264,400	272,300
733	SRPLB-18/3C	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 18W 3 chế độ	316,400	325,900
734	SRPLB-24T	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 24W AST	374,100	385,300
735	SRPLB-24V	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 24W ASV	374,100	385,300
736	SRPLB-24/3C	Đèn led panel tròn nổi, thân đen, 24W 3 chế độ	423,200	435,900
737	SSDL-16N	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 16W trung tính	229,900	236,800
738	SSDL-16T	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 16W AST	229,900	236,800
739	SSDL-16V	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 16W ASV	229,900	236,800
740	SSDL-16/3C	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 16W 3 chế độ	302,900	312,000
741	SSDL-24N	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 24W trung tính	319,900	329,500
742	SSDL-24T	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 24W AST	319,900	329,500
743	SSDL-24V	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 24W ASV	319,900	329,500
744	SSDL-24/3C	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 24W 3 chế độ	406,700	418,900
745	SSDL-32N	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 32W trung tính	452,000	465,600
746	SSDL-32T	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 32W AST	452,000	465,600

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
747	SSDL-32V	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 32W ASV	452,000	465,600
748	SSDL-32/3C	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 32W 3 chế độ	605,700	623,900
749	SSDL-48N	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 48W trung tính	899,900	926,900
750	SSDL-48T	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 48W AST	899,900	926,900
751	SSDL-48V	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 48W ASV	899,900	926,900
752	SSDL-48/3C	Đèn led downlight vuông nổi thân trắng 48W 3 chế độ	1,239,000	1,276,200
753	SSDLB-16N	Đèn led downlight vuông nổi thân đen 16W trung tính	229,900	236,800
754	SSDLB-16T	Đèn led downlight vuông nổi thân đen 16W AST	229,900	236,800
755	SSDLB-16V	Đèn led downlight vuông nổi thân đen 16W ASV	229,900	236,800
756	SSDLB-16/3C	Đèn led downlight vuông nổi thân đen 16W 3 chế độ	302,900	312,000
757	SSDLB-24N	Đèn led downlight vuông nổi thân đen 24W trung tính	319,900	329,500
758	SSDLB-24T	Đèn led downlight vuông nổi thân đen 24W AST	319,900	329,500
759	SSDLB-24V	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 24W ASV	319,900	329,500
760	SSDLB-24/3C	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 24W 3 chế độ	406,700	418,900
761	SSDLB-32N	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 32W trung tính	452,000	465,600
762	SSDLB-32T	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 32W AST	452,000	465,600
763	SSDLB-32V	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 32W ASV	452,000	465,600
764	SSDLB-32/3C	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 32W 3 chế độ	605,700	623,900
765	SSDLB-48N	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 48W trung tính	899,900	926,900
766	SSDLB-48T	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 48W AST	899,900	926,900
767	SSDLB-48V	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 48W ASV	899,900	926,900
768	SSDLB-48/3C	Đèn led downlight vuông nổi, thân đen, 48W 3 chế độ	1,239,000	1,276,200
769	SSPL2-12T	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 12W AST	132,100	136,100
770	SSPL2-12V	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 12W ASV	132,100	136,100
771	SSPL2-12/3C	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 12W 3 chế độ	177,900	183,200
772	SSPL2-18T	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 18W AST	176,600	181,900
773	SSPL2-18V	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 18W ASV	176,600	181,900
774	SSPL2-18/3C	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 18W 3 chế độ	234,800	241,800
775	SSPL2-24T	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 24W AST	261,700	269,600
776	SSPL2-24V	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 24W ASV	261,700	269,600
777	SSPL2-24/3C	Đèn led panel vuông nổi, thân nhựa, 24W 3 chế độ	343,700	354,000
778	SSPL-6T	Đèn led panel vuông nổi 6W AST	140,000	144,200
779	SSPL-6V	Đèn led panel vuông nổi 6W ASV	140,000	144,200
780	SSPL-6/3C	Đèn led panel vuông nổi 6W 3 chế độ	170,200	175,300
781	SSPL-6T/DIM	Đèn led panel vuông nổi 6W AST dùng dimmer	412,700	425,100
782	SSPL-6V/DIM	Đèn led panel vuông nổi 6W ASV dùng dimmer	412,700	425,100
783	SSPL-12T	Đèn led panel vuông nổi 12W AST	211,600	217,900
784	SSPL-12V	Đèn led panel vuông nổi 12W ASV	211,600	217,900
785	SSPL-12/3C	Đèn led panel vuông nổi 12W 3 chế độ	252,000	259,600
786	SSPL-12T/DIM	Đèn led panel vuông nổi 12W AST dùng dimmer	552,400	569,000
787	SSPL-12V/DIM	Đèn led panel vuông nổi 12W ASV dùng dimmer	552,400	569,000
788	SSPL-12T/MS	Đèn led panel vuông nổi 12W cảm biến chuyển động	414,200	426,600
789	SSPL-18T	Đèn led panel vuông nổi 18W AST	283,300	291,800
790	SSPL-18V	Đèn led panel vuông nổi 18W ASV	283,300	291,800

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
791	SSPL-18/3C	Đèn led panel vuông nổi 18W 3 chế độ	334,800	344,800
792	SSPL-18T/DIM	Đèn led panel vuông nổi 18W AST dùng dimmer	717,400	738,900
793	SSPL-18V/DIM	Đèn led panel vuông nổi 18W ASV dùng dimmer	717,400	738,900
794	SSPL-18T/MS	Đèn led panel vuông nổi 18W cảm biến chuyển động	511,400	526,700
795	SSPL-24T	Đèn led panel vuông nổi 24W AST	390,100	401,800
796	SSPL-24V	Đèn led panel vuông nổi 24W ASV	390,100	401,800
797	SSPL-24/3C	Đèn led panel vuông nổi 24W 3 chế độ	473,700	487,900
798	SSPL-24T/DIM	Đèn led panel vuông nổi 24W AST dùng dimmer	904,800	931,900
799	SSPL-24V/DIM	Đèn led panel vuông nổi 24W ASV dùng dimmer	904,800	931,900
800	SSPL-24T/MS	Đèn led panel vuông nổi 24W cảm biến chuyển động	714,200	735,600
801	SSPLB-12T	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 12W AST	211,600	217,900
802	SSPLB-12V	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 12W ASV	211,600	217,900
803	SSPLB-12/3C	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 12W 3 chế độ	252,000	259,600
804	SSPLB-18T	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 18W AST	283,300	291,800
805	SSPLB-18V	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 18W ASV	283,300	291,800
806	SSPLB-18/3C	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 18W 3 chế độ	334,800	344,800
807	SSPLB-24T	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 24W AST	390,100	401,800
808	SSPLB-24V	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 24W ASV	390,100	401,800
809	SSPLB-24/3C	Đèn led panel vuông nổi, thân đen, 24W 3 chế độ	561,800	578,700
810	SRPLB2-12T	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 12W AST	118,400	122,000
811	SRPLB2-12V	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 12W ASV	118,400	122,000
812	SRPLB2-12/3C	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 12W 3 chế độ	163,000	167,900
813	SRPLB2-18T	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 18W AST	162,200	167,100
814	SRPLB2-18V	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 18W ASV	162,200	167,100
815	SRPLB2-18/3C	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 18W 3 chế độ	218,300	224,800
816	SRPLB2-24T	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 24W AST	245,800	253,200
817	SRPLB2-24V	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 24W ASV	245,800	253,200
818	SRPLB2-24/3C	Đèn led panel tròn nổi DOB, thân đen, 24W 3 chế độ	324,600	334,300
819	SSPLB2-12T	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 12W AST	132,100	136,100
820	SSPLB2-12V	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 12W ASV	132,100	136,100
821	SSPLB2-12/3C	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 12W 3 chế độ	177,900	183,200
822	SSPLB2-18T	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 18W AST	176,600	181,900
823	SSPLB2-18V	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 18W ASV	176,600	181,900
824	SSPLB2-18/3C	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 18W 3 chế độ	234,800	241,800
825	SSPLB2-24T	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 24W AST	261,700	269,600
826	SSPLB2-24V	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 24W ASV	261,700	269,600
827	SSPLB2-24/3C	Đèn led ốp trần vuông, thân đen, 24W 3 chế độ	343,700	354,000
828	FLD-10RGB	Đèn led pha RGB 10W	386,200	397,800
829	FLD-20RGB	Flood light 200w- rgb (remote ir)	653,600	673,200
830	FLD-10T	Đèn led pha 10W AST	290,000	298,700
831	FLD-10V	Đèn led pha 10W ASV	290,000	298,700
832	FLD-20T	Đèn led pha 20W AST	355,100	365,800
833	FLD-20V	Đèn led pha 20W ASV	355,100	365,800
834	FLD-30T	Đèn led pha 30W AST	481,100	495,500

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
835	FLD-30V	Đèn led pha 30W ASV	481,100	495,500
836	FLD-50T	Đèn led pha 50W AST	561,900	578,800
837	FLD-50V	Đèn led pha 50W ASV	561,900	578,800
838	FLD-80T	Đèn led pha 80W trắng	1,576,100	1,623,400
839	FLD-80V	Đèn led pha 80W vàng	1,576,100	1,623,400
840	FLD-100T	Đèn led pha 100W AST	1,236,300	1,273,400
841	FLD-100V	Đèn led pha 100W ASV	1,236,300	1,273,400
842	FLD-150T	Đèn led pha 150W AST	2,295,400	2,364,300
843	FLD-150V	Đèn led pha 150W ASV	2,295,400	2,364,300
844	FLD-200T	Đèn led pha 200W AST	2,624,300	2,703,000
845	FLD-200V	Đèn led pha 200W ASV	2,624,300	2,703,000
846	FLD2-10T	Đèn led pha 10W AST	290,000	174,900
847	FLD2-10V	Đèn led pha 10W ASV	290,000	174,900
848	FLD2-20T	Đèn led pha 20W AST	355,100	218,600
849	FLD2-20V	Đèn led pha 20W ASV	355,100	218,600
850	FLD2-30T	Đèn led pha 30W AST	481,100	279,300
851	FLD2-30V	Đèn led pha 30W ASV	481,100	279,300
852	FLD2-50T	Đèn led pha 50W AST	561,900	384,500
853	FLD2-50V	Đèn led pha 50W ASV	561,900	384,500
854	FLD2-100T	Đèn led pha 100W AST	1,236,300	943,000
855	FLD2-100V	Đèn led pha 100W ASV	1,236,300	943,000
856	FLD2-150T	Đèn led pha 150W AST	2,295,400	1,520,600
857	FLD2-150V	Đèn led pha 150W ASV	2,295,400	1,520,600
858	FLD2-200T	Đèn led pha 200W AST	2,624,300	2,270,500
859	FLD2-200V	Đèn led pha 200W ASV	2,624,300	2,270,500
860	FLD3-10T	Đèn led pha 10W AST	176,700	174,900
861	FLD3-10V	Đèn led pha 10W ASV	176,700	174,900
862	FLD3-20T	Đèn led pha 20W AST	219,800	218,600
863	FLD3-20V	Đèn led pha 20W ASV	219,800	218,600
864	FLD3-30T	Đèn led pha 30W AST	279,900	279,300
865	FLD3-30V	Đèn led pha 30W ASV	279,900	279,300
866	FLD3-50T	Đèn led pha 50W AST	388,800	384,500
867	FLD3-50V	Đèn led pha 50W ASV	388,800	384,500
868	FLD3-100T	Đèn led pha 100W AST	937,300	943,000
869	FLD3-100V	Đèn led pha 100W ASV	937,300	943,000
870	FLD3-150T	Đèn led pha 150W AST	1,512,200	1,520,600
871	FLD3-150V	Đèn led pha 150W ASV	1,512,200	1,520,600
872	FLD3-200T	Đèn led pha 200W AST	2,227,700	2,270,500
873	FLD3-200V	Đèn led pha 200W ASV	2,227,700	2,270,500
874	FLD3-300T	Đèn led pha 300W AST	4,893,300	5,040,100
875	FLD3-300V	Đèn led pha 300W ASV	4,893,300	5,040,100
876	FLD3-400T	Đèn led pha 400W AST	10,680,200	11,000,600
877	FLD3-400V	Đèn led pha 400W ASV	10,680,200	11,000,600
878	FLD3-500T	Đèn led pha 500W AST	11,845,500	12,200,900

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
879	FLD3-500V	Đèn led pha 500W ASV	11,845,500	12,200,900
880	FLD3-600T	Đèn led pha 600W AST	13,251,700	13,649,300
881	FLD3-600V	Đèn led pha 600W ASV	13,251,700	13,649,300
882	FLD3-800T	Đèn led pha 800W AST	25,747,300	26,519,700
883	FLD3-800V	Đèn led pha 800W ASV	25,747,300	26,519,700
884	FLD3-1000T	Đèn led pha 1000W AST	25,967,900	26,746,900
885	FLD3-1000V	Đèn led pha 1000W ASV	25,967,900	26,746,900
886	FLD5-10RGB	Đèn led pha 10W dùng remote	320,700	330,300
887	FLD5-20RGB	Đèn led pha 20W đa màu sắc dùng remote	555,400	572,100
888	FLD5-10T	Đèn led pha 10W AST	216,700	229,700
889	FLD5-10V	Đèn led pha 10W ASV	216,700	229,700
890	FLD5-20T	Đèn led pha 20W AST	334,100	345,600
891	FLD5-20V	Đèn led pha 20W ASV	334,100	345,600
892	FLD5-30T	Đèn led pha 30W AST	422,400	477,100
893	FLD5-30V	Đèn led pha 30W ASV	422,400	477,100
894	FLD5-50T	Đèn led pha 50W AST	520,600	586,900
895	FLD5-50V	Đèn led pha 50W ASV	520,600	586,900
896	FLD5-100T	Đèn led pha 100W AST	1,260,400	1,303,800
897	FLD5-100V	Đèn led pha 100W ASV	1,260,400	1,303,800
898	FLD5-150T	Đèn led pha 150W AST	2,017,700	2,425,000
899	FLD5-150V	Đèn led pha 150W ASV	2,017,700	2,425,000
900	FLD5-200T	Đèn led pha 200W AST	2,755,900	2,850,800
901	FLD5-200V	Đèn led pha 200W ASV	2,755,900	2,850,800
902	FLD5-300T	Đèn led pha 300W AST	5,622,200	5,815,700
903	FLD5-300V	Đèn led pha 300W ASV	5,622,200	5,815,700
904	FLD5-400T	Đèn led pha 400W AST	6,656,700	6,885,700
905	FLD5-400V	Đèn led pha 400W ASV	6,656,700	6,885,700
906	LCP-80T	Đèn led pha dùng lắp mái hiên 80W AST	3,132,400	3,226,400
907	LCP-100T	Đèn led pha dùng lắp mái hiên 100W AST	3,183,400	3,278,900
908	SFLD-20T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 20W AST	926,800	954,600
909	SFLD-20V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 20W ASV	926,800	954,600
910	SFLD-30T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 30W AST	975,700	1,005,000
911	SFLD-30V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 30W ASV	975,700	1,005,000
912	SFLD-50T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 50W AST	1,238,400	1,275,600
913	SFLD-50V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 50W ASV	1,238,400	1,275,600
914	SFLD-100T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 100W AST	2,096,600	2,159,500
915	SFLD-100V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 100W ASV	2,096,600	2,159,500
916	SFLD-200T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 200W AST	3,849,500	3,965,000
917	SFLD-200V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 200W ASV	3,849,500	3,965,000
918	SFLD-300T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 300W AST	5,196,300	5,352,200
919	SFLD-300V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 300W ASV	5,196,300	5,352,200
920	SFLD2-100T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 100W AST	1,334,300	1,334,300
921	SFLD2-100V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 100W ASV	1,334,300	1,334,300
922	SFLD2-200T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 200W AST	2,019,600	2,045,000

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
923	SFLD2-200V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 200W ASV	2,019,600	2,045,000
924	SFLD2-300T	Đèn led pha năng lượng mặt trời 300W AST	2,628,800	2,792,700
925	SFLD2-300V	Đèn led pha năng lượng mặt trời 300W ASV	2,628,800	2,792,700
926	SLL-50V	Đèn sân vườn cắm đất năng lượng mặt trời 2W, phi 185x500 ASV	1,303,800	1,342,900
927	SLL-70V	Đèn sân vườn cắm đất năng lượng mặt trời 2W, phi 185x700 ASV	1,396,000	1,437,900
928	FPD3-3030N	Đèn led panel 20W tích hợp bộ nguồn, 300x300x35mm trung tính	491,700	506,500
929	FPD3-3030T	Đèn led panel 20W tích hợp bộ nguồn, 300x300x35mm AST	491,700	506,500
930	FPD3-6060N	Đèn led panel 36W trung tính tích hợp bộ nguồn, 600x600x35mm	780,800	804,200
931	FPD3-6060T	Đèn led panel 36W tích hợp bộ nguồn, 600x600x35mm AST	780,800	804,200
932	FPD3-12030N	Đèn led panel 36W trung tính tích hợp bộ nguồn, 1200x300x35mm	906,300	933,500
933	FPD3-12030T	Đèn led panel 36W tích hợp bộ nguồn, 1200x300x35mm AST	906,300	933,500
934	FPD-3030N	Đèn led panel 20W, 300x300x35mm trung tính	491,700	506,500
935	FPD-3030T	Đèn led panel 20W, 300x300x35mm AST	491,700	506,500
936	FPD-6060N	Đèn led panel 40W, 600x600x35mm trung tính	780,800	804,200
937	FPD-6060T	Đèn led panel 40W, 600x600x35mm AST	780,800	804,200
938	FPD-12030N	Đèn led panel 40W, 1200x300x35mm trung tính	906,300	933,500
939	FPD-12030T	Đèn led panel 40W, 1200x300x35mm AST	906,300	933,500
940	FPD-6060/3C	Đèn led panel 40W, 600x600x35mm 3 chế độ	1,183,700	1,219,200
941	FPL2-6060N	Đèn led panel 40W, 600x600x20mm trung tính	780,800	804,200
942	FPL2-6060T	Đèn led panel 40W, 600x600x20mm AST	780,800	804,200
943	FPL2-6060/3C	Đèn led panel 40W 3 chế độ, 600x600x27mm	1,183,700	1,219,200
944	FPL-3030T	Đèn led panel 20W AST	567,500	584,500
945	FPL-3030V	Đèn led panel 20W ASV	567,500	584,500
946	FPL-3030N	Đèn led panel 20W trung tính	567,500	584,500
947	FPL-3030T/DIM	Đèn led panel 20W dùng dimmer AST	1,047,500	1,078,900
948	FPL-3030V/DIM	Đèn led panel 20W dùng dimmer ASV	1,047,500	1,078,900
949	FPL-3030N/DIM	Đèn led panel 20W dùng dimmer trung tính	1,047,500	1,078,900
950	FPL-6030T	Đèn led panel 25W AST	770,500	793,600
951	FPL-6030V	Đèn led panel 25W ASV	770,500	793,600
952	FPL-6030N	Đèn led panel 25W trung tính	770,500	793,600
953	FPL-6030T/DIM	Đèn led panel 25W dùng dimmer AST	1,245,100	1,282,500
954	FPL-6030V/DIM	Đèn led panel 25W dùng dimmer ASV	1,245,100	1,282,500
955	FPL-6030N/DIM	Đèn led panel 25W dùng dimmer trung tính	1,245,100	1,282,500
956	FPL-6060T	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm AST	1,003,000	1,033,100
957	FPL-6060N	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trung tính	1,003,000	1,033,100
958	FPL-6060V	Đèn led panel 40W, 600x600x10mm ASV	1,003,000	1,033,100
959	FPL-6060/3C	Đèn led panel 40W 3 chế độ, 600x600x10mm	1,366,500	1,407,500
960	FPL-6060T/DIM	Đèn led panel 40W dùng dimmer AST	1,873,700	1,929,900
961	FPL-6060V/DIM	Đèn led panel 40W dùng dimmer ASV	1,873,700	1,929,900
962	FPL-6060N/DIM	Đèn led panel 40W dùng dimmer trung tính	1,873,700	1,929,900
963	FPL-12030T	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm AST	1,170,900	1,206,000
964	FPL-12030V	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm ASV	1,170,900	1,206,000
965	FPL-12030N	Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trung tính	1,170,900	1,206,000
966	FPL-12030N/DIM	Đèn led panel 40W dùng dimmer trung tính	2,013,600	2,074,000

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
967	FPL-12030T/DIM	Đèn led panel 40W dùng dimmer AST	2,013,600	2,074,000
968	FPL-12030V/DIM	Đèn led panel 40W dùng dimmer ASV	2,013,600	2,074,000
969	FPL-12060T	Đèn led panel 60W AST	3,008,900	3,099,200
970	LCR-6060T	Đèn led lớp học 40W, 600x600x35mm AST	1,465,700	1,509,700
971	LCR-12030T	Đèn led lớp học 40W, 1200x300x35mm AST	1,588,200	1,635,800
972	LNCW-19N	Đèn led thanh LNC thân trắng, 19W trung tính	1,418,700	1,461,300
973	LNCW-19T	Đèn led thanh LNC thân trắng, 19W AST	1,418,700	1,461,300
974	LNCB-19N	Đèn led thanh LNC thân đen, 19W trung tính	1,418,700	1,461,300
975	LNCB-19T	Đèn led thanh LNC thân đen, 19W AST	1,418,700	1,461,300
976	LNCW-38N	Đèn led thanh LNC thân trắng, 38W trung tính	1,710,700	1,762,000
977	LNCW-38T	Đèn led thanh LNC thân trắng, 38W AST	1,710,700	1,762,000
978	LNCB-38N	Đèn led thanh LNC thân đen, 38W trung tính	1,710,700	1,762,000
979	LNCB-38T	Đèn led thanh LNC thân đen, 38W AST	1,710,700	1,762,000
980	LNEW-36N	Đèn led thanh, thân trắng, 36W trung tính	1,030,200	1,061,100
981	LNEW-36T	Đèn led thanh, thân trắng, 36W AST	1,030,200	1,061,100
982	LNEB-36N	Đèn led thanh, thân đen, 36W trung tính	1,030,200	1,061,100
983	LNEB-36T	Đèn led thanh, thân đen, 36W AST	1,030,200	1,061,100
984	EML	Đèn led chiếu sáng khẩn cấp 6W	926,900	954,700
985	EML2	Đèn led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	902,400	929,500
986	EM-AT	Đèn led downlight khẩn cấp âm trần 3W	897,400	924,300
987	EM-NT	Đèn led downlight khẩn cấp nổi 3W	1,177,300	1,212,600
988	EX/M	Đèn báo exit 1 mặt	1,225,800	1,262,600
989	EXR/M	Đèn báo exit mặt phải đa năng	1,225,800	1,262,600
990	EXLR/M	Đèn báo exit mặt trái và phải đa năng	1,225,800	1,262,600
991	EXL/M	Đèn báo exit mặt trái đa năng	1,225,800	1,262,600
992	EX2/M	Đèn báo exit 2 mặt trái	1,251,200	1,288,700
993	EX2LR/M	Đèn báo exit 2 mặt trái và phải	1,251,200	1,288,700
994	EX-P	Đèn led exit 3W	770,800	793,900
995	GT-60T	Đèn led tube thủy tinh 0.6m AST	62,900	61,600
996	GT-60V	Đèn led tube thủy tinh 0.6m ASV	62,900	61,600
997	GT-120T	Đèn led tube thủy tinh 1.2m AST	67,400	73,100
998	GT-120V	Đèn led tube thủy tinh 1.2m ASV	67,400	73,100
999	GT2-120T	Đèn led tube thủy tinh 1.2m 20W AST	86,500	86,600
1000	GT3-120T	Đèn led tube thủy tinh 1.2m 28W AST	93,300	98,000
1001	GT5-120T	Đèn led tube thủy tinh 1.2m 22W AST	90,200	93,000
1002	GT8-60T	Đèn led tube thủy tinh 0.6m AST	62,900	61,600
1003	GT8-60V	Đèn led tube thủy tinh 0.6m ASV	62,900	61,600
1004	GT8-60N	Đèn led tube thủy tinh 0.6m trung tính	62,900	61,600
1005	GT8-120T	Đèn led tube thủy tinh 1.2m 18W AST	72,700	73,100
1006	GT8-120V	Đèn led tube thủy tinh 1.2m 18W ASV	72,700	73,100
1007	GT8-120N	Đèn led tube thủy tinh 1.2m 18W trung tính	72,700	73,100
1008	LE-120T	Bộ led chống nổ 1.2m AST	3,070,600	2,798,600
1009	LE-120V	Bộ led chống nổ 1.2m ASV	3,070,600	2,798,600
1010	LT8-60T	Đèn led tube nhôm 0.6m AST	169,100	191,800

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1011	LT8-60V	Đèn led tube nhôm 0.6m ASV	169,100	191,800
1012	LT8-120T	Đèn led tube nhôm 1.2m AST	239,700	268,500
1013	LT8-120V	Đèn led tube nhôm 1.2m ASV	239,700	268,500
1014	LT8-60T/MS	Đèn led tube T8 10W cảm biến chuyển động	345,700	356,100
1015	LT8-120T/MS	Đèn led tube T8 20W cảm biến chuyển động	442,700	456,000
1016	NT8-60T	Đèn led tube nano 0.6m AST	98,800	103,300
1017	NT8-60V	Đèn led tube nano 0.6m ASV	98,800	103,300
1018	NT8-120T	Đèn led tube nano 1.2m AST	125,200	150,800
1019	NT8-120V	Đèn led tube nano 1.2m ASV	125,200	150,800
1020	BT8-60T	Bộ máng led tube đơn 0.6m AST	171,100	176,300
1021	BT8-60V	Bộ máng led tube đơn 0.6m ASV	171,100	176,300
1022	BT8-120T	Bộ máng led tube đơn 1.2m AST	221,400	228,100
1023	BT8-120V	Bộ máng led tube đơn 1.2m ASV	221,400	228,100
1024	EMDK-110	Máng đèn 0.6m đơn	42,300	46,600
1025	EMDK-120	Máng đèn 1.2m đơn	54,700	60,200
1026	EMDK-210	Máng led 0.6m đôi	49,400	57,400
1027	EMDK-220	Máng đèn 1.2m đôi	63,600	70,000
1028	MATL-210T	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 0.6m AST	741,800	764,100
1029	MATL-210V	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 0.6m ASV	741,800	764,100
1030	MATL-220T	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST	864,000	889,900
1031	MATL-220V	Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m ASV	864,000	889,900
1032	MATL-310T	Bộ máng xương cá led tube 3 bóng 0.6m AST	850,000	875,500
1033	MATL-310V	Bộ máng xương cá led tube 3 bóng 0.6m ASV	850,000	875,500
1034	MATL-320T	Bộ máng xương cá led tube 3 bóng 1.2m AST	1,353,900	1,394,500
1035	MATL-320V	Bộ máng xương cá led tube 3 bóng 1.2m ASV	1,353,900	1,394,500
1036	MGT-110T	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 0.6m AST	105,200	96,500
1037	MGT-110V	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 0.6m ASV	105,200	96,500
1038	MGT-120T	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 1.2m 18W AST	122,100	122,100
1039	MGT-120V	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 1.2m ASV	122,100	122,100
1040	MGT-210T	Bộ đèn led tube thủy tinh đôi 0.6m AST	180,500	186,000
1041	MGT-220T	Bộ đèn led tube thủy tinh đôi 1.2m AST	219,500	226,100
1042	MGT-220V	Bộ đèn led tube thủy tinh đôi 1.2m ASV	219,500	226,100
1043	MGT3-120T	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 1.2m 28W AST	148,000	158,400
1044	MGT5-120T	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 1x22W AST	147,400	158,400
1045	MGT8-110T	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 0.6m AST	105,200	96,500
1046	MGT8-110V	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 0.6m ASV	105,200	96,500
1047	MGT8-120T	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 1.2m AST	127,300	122,100
1048	MGT8-120V	Bộ đèn led tube thủy tinh đơn 1.2m ASV	127,300	122,100
1049	MGT8-210T	Bộ đèn led tube thủy tinh đôi 0.6m AST	180,500	186,000
1050	MGT8-210V	Bộ đèn led tube thủy tinh đôi 0.6m ASV	180,500	186,000
1051	MGT8-220T	Bộ đèn led tube thủy tinh đôi 1.2m AST	219,500	226,100
1052	MGT8-220V	Bộ đèn led tube thủy tinh đôi 1.2m ASV	219,500	226,100
1053	MLT-110T	Bộ đèn led tube nhôm 0.6m đơn AST	211,300	217,700
1054	MLT-110V	Bộ đèn led tube nhôm 0.6m đơn ASV	211,300	217,700

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1055	MLT-120T	Bộ đèn led tube nhôm 1.2m đơn AST	294,400	303,300
1056	MLT-120V	Bộ đèn led tube nhôm 1.2m đơn ASV	294,400	303,300
1057	MLT-210T	Bộ đèn led tube nhôm 0.6m đôi AST	387,600	399,300
1058	MLT-210V	Bộ đèn led tube nhôm 0.6m đôi AST	387,600	399,300
1059	MLT-220T	Bộ đèn led tube nhôm 1.2m đôi AST	542,900	559,200
1060	MLT-220V	Bộ đèn led tube nhôm 1.2m đôi ASV	542,900	559,200
1061	MNT-110T	Bộ đèn led tube nano đơn 0.6m AST	141,100	150,400
1062	MNT-120T	Bộ đèn led tube nano đơn 1.2m AST	174,600	209,000
1063	MNT-120V	Bộ đèn led tube nano đơn 1.2m ASV	174,600	209,000
1064	MNT-210T	Bộ đèn led tube nano đôi 0.6m AST	252,200	265,500
1065	MNT-220T	Bộ đèn led tube nano đôi 1.2m AST	313,900	371,600
1066	MNT-220V	Bộ đèn led tube nano đôi 1.2m ASV	313,900	371,600
1067	A6V200-LED	Dimmer đèn led 220VAC 200W	564,500	621,000
1068	ASV200-LED	Dimmer đèn led 220VAC 200W	744,800	819,300
1069	AV200-LED	Dimmer đèn led 220VAC 200W	564,500	621,000
1070	BCL2835-AC	Bộ chỉnh lưu led dây 2835AC	64,100	66,000
1071	BCL5050-AC	Bộ chỉnh lưu led dây 5050AC	64,100	66,000
1072	BCL2 2835-AC	Bộ chỉnh lưu led dây 2835AC	64,100	66,000
1073	BCL2 5050-AC	Bộ chỉnh lưu led dây 5050AC	64,100	66,000
1074	BD30-C	Viền đèn led ốp trần 16W màu crôm	113,500	116,900
1075	BD30-G	Viền đèn led ốp trần 16W màu vàng	238,800	246,000
1076	BD30-R	Viền đèn led ốp trần 16W màu đỏ	138,100	142,200
1077	BD30-S	Viền đèn led ốp trần 16W màu bạc	95,000	97,900
1078	BD30-W	Viền đèn led ốp trần 16W màu trắng	78,100	80,400
1079	BD35-C	Viền đèn led ốp trần 22W màu crôm	131,900	135,900
1080	BD35-G	Viền đèn led ốp trần 22W màu vàng	280,300	288,700
1081	BD35-R	Viền đèn led ốp trần 22W màu đỏ	162,000	166,900
1082	BD35-S	Viền đèn led ốp trần 22W màu bạc	105,100	108,300
1083	BD35-W	Viền đèn led ốp trần 22W màu trắng	88,900	91,600
1084	BD-6/BL	Viền đèn led Multi 6W màu đen	69,800	71,900
1085	BD-6/BR	Viền đèn led Multi 6W màu đồng	69,800	71,900
1086	BD-6/NL	Viền đèn led Multi 6W màu xám	69,800	71,900
1087	BD-6/RG	Viền đèn led Multi 6W màu đỏ	69,800	71,900
1088	BD-6/SL	Viền đèn led Multi 6W màu bạc	69,800	71,900
1089	BD-12/BL	Viền đèn led 12W màu đen	86,500	89,100
1090	BD-12/BR	Viền đèn led 12W màu đồng	86,500	89,100
1091	BD-12/NL	Viền đèn led 12W màu xám	86,500	89,100
1092	BD-12/RG	Viền đèn led 12W màu đỏ	86,500	89,100
1093	BD-12/SL	Viền đèn led 12W màu bạc	86,500	89,100
1094	BD-18/BL	Viền đèn led 18W màu đen	108,200	111,400
1095	BD-18/BR	Viền đèn led 18W màu đồng	108,200	111,400
1096	BD-18/NL	Viền đèn led 18W màu xám	108,200	111,400
1097	BD-18/RG	Viền đèn led 18W màu đỏ	108,200	111,400
1098	BD-18/SL	Viền đèn led 18W màu bạc	108,200	111,400

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1099	BD-24/BL	Viền đèn led 24W màu đen	155,400	160,100
1100	BD-24/BR	Viền đèn led 24W màu đồng	155,400	160,100
1101	BD-24/NL	Viền đèn led 24W màu xám	155,400	160,100
1102	BD-24/RG	Viền đèn led 24W màu đỏ	155,400	160,100
1103	BD-24/SL	Viền đèn led 24W màu bạc	155,400	160,100
1104	CKPD-60	Phụ kiện kẹp cho đèn panel 60x60	48,400	49,900
1105	CKPD-120	Phụ kiện kẹp cho đèn panel 120x30	69,000	71,100
1106	CKPL-60	Phụ kiện kẹp 60x60	107,000	110,200
1107	CKPL-120	Phụ kiện kẹp 120x30	147,900	152,300
1108	CLSN2	Bộ nguồn + điều khiển led dây neon	308,700	318,000
1109	DCW250-5	Dây điện 2x0.5mm2 cho đèn led pha NLMT SFLD2, dài 5m	213,500	219,900
1110	DCW275-5	Dây điện 2x0.75 mm2 cho đèn 20W- 200W, 5m	253,400	261,000
1111	DCW2150-5	Dây điện 2x1.5 mm2 cho đèn 300W, 5m	422,200	434,900
1112	DCW2150-10	Dây điện 2x1.5 mm2 cho đèn 300W, 10m	701,700	722,800
1113	DCW275-10	Dây điện 2x0.75 mm2 cho đèn 20W- 200W, dài 10m	409,300	421,600
1114	DDCT5-10	Chùm 10 đuôi đèn E27, dây điện 5m	346,500	383,400
1115	DDCT10-15	Chùm 15 đuôi đèn E27, dây điện 10m	551,100	610,300
1116	DDCT10-20	Chùm 20 đuôi đèn E27, dây điện 10m	649,800	720,500
1117	DLS-60	Nguồn led dây 60W	321,500	331,100
1118	E27/WR	Đuôi đèn E27 chống thấm	23,600	24,900
1119	E27-40	Đuôi đèn E27-40	9,300	10,600
1120	E40-27	Đuôi đèn E40-27	37,000	38,200
1121	EM-LT	Bộ nguồn khẩn cấp 20W	1,652,600	1,702,200
1122	KLSAC-2835	Kẹp cho led dây AC2835	4,500	4,640
1123	KLSAC-5050	Kẹp cho led dây AC5050	4,500	4,640
1124	KLS2AC-2835	Kẹp cho led dây AC2835	4,500	4,640
1125	KLS2AC-5050	Kẹp cho led dây AC5050	4,500	4,640
1126	KLSN2	Kẹp cho led dây neon	14,100	14,500
1127	LEB-L	Thanh nối L thân đen	43,800	45,100
1128	LEB-T	Thanh nối T thân đen	43,800	45,100
1129	LEB-V	Thanh nối V thân đen	43,800	45,100
1130	LEB-Y	Thanh nối Y thân đen	43,800	45,100
1131	LEW-L	Thanh nối L màu trắng	43,800	45,100
1132	LEW-T	Thanh nối T màu trắng	43,800	45,100
1133	LEW-V	Thanh nối V màu trắng	43,800	45,100
1134	LEW-X	Thanh nối X màu trắng	43,800	45,100
1135	LEW-Y	Thanh nối Y màu trắng	43,800	45,100
1136	LH	Phụ kiện treo	167,500	172,500
1137	LA	Phụ kiện lắp âm	117,500	121,000
1138	LS	Phụ kiện lắp nổi	61,400	63,200
1139	LXW-16N	Thanh nối X thân trắng, có đèn 16W trung tính dùng cho Seri LNC	1,375,900	1,417,200
1140	LXW-16T	Thanh nối X thân trắng, có đèn 16W ánh sáng trắng dùng cho Seri LNC	1,375,900	1,417,200
1141	LTW-12N	Thanh nối T thân trắng, có đèn 12W trung tính dùng cho Seri LNC	1,045,200	1,076,600

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1142	LTW-12T	Thanh nối T thân trắng, có đèn 12W ánh sáng trắng dùng cho Seri LNC	1,045,200	1,076,600
1143	LLW-8N	Thanh nối L thân trắng, có đèn 8W trung tính dùng cho Seri LNC	778,400	801,800
1144	LLW-8T	Thanh nối L thân trắng, có đèn 8W ánh sáng trắng dùng cho Seri LNC	778,400	801,800
1145	LXB-16N	Thanh nối X thân đen, có đèn 16W trung tính dùng cho Seri LNC	1,375,900	1,417,200
1146	LXB-16T	Thanh nối X thân đen, có đèn 16W ánh sáng trắng dùng cho Seri LNC	1,375,900	1,417,200
1147	LTB-12N	Thanh nối T thân đen, có đèn 12W trung tính dùng cho Seri LNC	1,045,200	1,076,600
1148	LTB-12T	Thanh nối T thân đen, có đèn 12W ánh sáng trắng dùng cho Seri LNC	1,045,200	1,076,600
1149	LLB-8N	Thanh nối L thân đen, có đèn 8W trung tính dùng cho Seri LNC	778,400	801,800
1150	LLB-8T	Thanh nối L thân đen, có đèn 8W ánh sáng trắng dùng cho Seri LNC	778,400	801,800
1151	MAT218	Máng đèn xương cá 2 bóng 0.6m	490,200	504,900
1152	MAT236	Máng đèn xương cá 2 bóng 1.2m	722,300	744,000
1153	MAT318	Máng đèn xương cá 3 bóng 0.6m	714,500	735,900
1154	MAT336	Máng đèn xương cá 3 bóng 1.2m	1,180,000	1,215,400
1155	MBT118	Máng 0.6m đơn	134,200	138,200
1156	MBT118/BL	Máng 0.6m đơn	129,100	133,000
1157	MBT136	Máng 1.2m đơn	146,100	150,500
1158	MBT136/BL	Máng 1.2m đơn	139,800	144,000
1159	MBT236	Máng 1.2m đôi	237,100	244,200
1160	MBT236/BL	Máng 1.2m đôi	235,800	242,900
1161	EBT118	Máng 0.6m đơn dùng tăng phô điện tử	106,700	109,900
1162	EBT118/BL	Máng 0.6m đơn dùng tăng phô điện tử	102,200	105,300
1163	EBT136	Máng 1.2m đơn dùng tăng phô điện tử	115,800	119,300
1164	EBT136/BL	Máng 1.2m đơn dùng tăng phô điện tử	110,700	114,000
1165	EBT-236	Máng 1.2m đôi dùng tăng phô điện tử	178,400	183,800
1166	EBT-236/BL	Máng 1.2m đôi dùng tăng phô điện tử	177,100	182,400
1167	MS	Chuột đèn	4,200	4,330
1168	EBL-18	Tăng phô điện tử 18W	48,800	50,300
1169	EBL-36	Tăng phô điện tử 36W	48,800	50,300
1170	BL-18	Tăng phô 18W	67,700	69,700
1171	BL-36	Tăng phô 36W	67,700	69,700
1172	MC2-LS2835AC	Khớp nối led dây 2835AC	14,800	15,200
1173	MC2-LS5050AC	Khớp nối led dây 5050AC	14,200	14,600
1174	MC-LS2835AC	Khớp nối led dây 2835AC	14,800	15,200
1175	MC-LS5050AC	Khớp nối led dây 5050AC	14,200	14,600
1176	MC-LSN2	Khớp nối giữa led dây neon	21,800	22,500
1177	MCN-120	Máng đèn công nghiệp 1.2m đơn	184,400	189,900
1178	MCN-220	Máng đèn công nghiệp 1.2m đôi	202,000	208,100
1179	MWP118	Máng đèn led chống thấm 0.6m đơn	380,100	391,500
1180	MWP136	Máng đèn led chống thấm 1.2m đơn	476,000	490,300
1181	MWP218	Máng đèn led chống thấm 0.6m đôi	474,000	488,200
1182	MWP236	Máng đèn led chống thấm 1.2m đôi	671,400	691,500
1183	PEX	Phụ kiện đèn thoát hiểm	41,000	42,200
1184	PEXL	Phụ kiện đèn thoát hiểm 1 mặt trái	41,000	42,200
1185	PEXLR	Phụ kiện đèn thoát hiểm 1 mặt trái và phải	41,000	42,200

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1186	PEXR	Phụ kiện đèn thoát hiểm 1 mặt phải	41,000	42,200
1187	PK-CPA	Phụ kiện lắp âm dùng cho đèn LCP	54,200	55,800
1188	PKD-60	Phụ kiện gắn treo cho đèn FPD-6060	112,600	116,000
1189	PKD-120	Phụ kiện gắn treo cho đèn FPD-12030	167,600	172,600
1190	PKEX	Phụ kiện đèn led exit	48,300	49,700
1191	PKEXL	Phụ kiện đèn led exit 1 mặt trái	48,300	49,700
1192	PKEXLR	Phụ kiện đèn led exit 1 mặt trái và phải	48,300	49,700
1193	PKEXR	Phụ kiện đèn led exit 1 mặt phải	48,300	49,700
1194	PKL-60	Phụ kiện gắn treo đèn led FPL-6060	76,200	78,500
1195	PKL-120	Phụ kiện gắn treo đèn led FPL-12030	151,800	156,400
1196	PKTCL-10	Phụ kiện treo đèn led ốp trần Multi Ceiling 10W	195,700	201,600
1197	PKTCL-15	Phụ kiện treo đèn led ốp trần Multi Ceiling 15W	219,700	226,300
1198	PKTCL-20	Phụ kiện treo đèn led ốp trần Multi Ceiling 20W	244,500	251,800
1199	RF-2835RGB	Nguồn + điều khiển led dây	480,900	495,300
1200	RFL-65	Chóa đèn High Bay 65W	83,000	85,500
1201	RFL-80	Chóa đèn High Bay 80W	92,800	95,600
1202	RFL-100	Chóa đèn High Bay 100W	102,300	105,400
1203	RDLC-9BL	Viền đèn led downlight màu xanh trời	23,500	24,200
1204	RDLC-9CR	Viền đèn led downlight màu crom	23,500	24,200
1205	RDLC-9GD	Viền đèn led downlight màu vàng	23,500	24,200
1206	RDLC-9GR	Viền đèn led downlight màu xanh lá	23,500	24,200
1207	RDLC-9PK	Viền đèn led downlight màu hồng	23,500	24,200
1208	RDLC-9SL	Viền đèn led downlight DLC màu bạc	23,500	24,200
1209	SMPL-3030	Phụ kiện gắn nổi đèn led panel 300x300	228,700	235,600
1210	SMPL-6030	Phụ kiện gắn nổi đèn led panel 600x300	283,600	292,100
1211	SMPL-6060	Phụ kiện gắn nổi đèn led panel 600x600	366,500	377,500
1212	SMPL-12030	Phụ kiện gắn nổi đèn led panel 1200x300	392,700	404,500
1213	SRDLE-6	Khung lắp nổi cho đèn downlight 6W	27,900	28,700
1214	SRDLE-9	Khung lắp nổi cho đèn downlight 9W	33,200	34,200
1215	SRDLE-12	Khung lắp nổi cho đèn downlight 12W	41,800	43,100
1216	SRDLE-18	Khung lắp nổi cho đèn downlight 18W	50,600	52,100
1217	SRPE-9	Viền đèn led panel nhỏ 9W	40,400	41,600
1218	SRPE-12	Viền đèn led panel nhỏ 12W	52,500	54,100
1219	SRPE-18	Viền đèn led panel nhỏ 18W	58,500	60,300
1220	SRPE-24	Viền đèn led panel nhỏ 24W	79,900	82,300
1221	I	Thanh nối I	32,800	33,800
1222	IB	Thanh nối I	32,800	33,800
1223	L	Thanh nối L	32,800	33,800
1224	LB	Thanh nối L	32,800	33,800
1225	T	Thanh nối T	49,200	50,700
1226	TB	Thanh nối T	49,200	50,700
1227	TR2	Thanh ray 2 dây	122,400	126,100
1228	TR2B	Thanh ray 2 dây	122,400	126,100
1229	X	Thanh nối X	58,700	60,500

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1230	XB	Thanh nối X	58,700	60,500
1231	A201N	Mặt 1	12,100	16,000
1232	A201VXN	Mặt nạ trơn	13,100	16,000
1233	A202N	Mặt 2	12,100	16,000
1234	A203N	Mặt 3	12,100	16,000
1235	A204N	Mặt 4	15,500	20,300
1236	A205N	Mặt 5	15,500	20,500
1237	A206N	Mặt 6	15,500	20,500
1238	A20-IP	Mặt viền	6,200	6,900
1239	A20KTN	Công tắc 2 cực 20A dùng chìa khóa	209,000	336,300
1240	A20UES2N	Ổ cắm đôi 3 chấu	52,200	69,300
1241	A20UESM2N	Ổ cắm đôi đa năng	52,200	69,300
1242	A20US2MN	Ổ cắm đa năng	47,500	63,100
1243	A20US2N	Ổ cắm đôi 2 chấu	41,700	54,200
1244	A20US2XN	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ	40,700	52,900
1245	A20US2XXN	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	40,700	52,900
1246	A20US3N	Ổ cắm ba 2 chấu	50,300	66,600
1247	A20USMN	Ổ cắm đơn đa năng	36,200	50,800
1248	A20USMXN	Ổ cắm đơn đa năng + 1 lỗ	36,200	54,100
1249	A20USMXXN	Ổ cắm đơn đa năng + 2 lỗ	36,200	54,100
1250	A20-WE	Viền trắng	6,200	8,300
1251	A20-WN	Viền trắng	6,200	8,300
1252	A20-WND	Mặt viền đôi màu trắng	11,900	15,200
1253	A267BP	Nút ấn chuông	83,200	91,600
1254	A30/1	Công tắc 1 chiều 10A	11,000	12,800
1255	A30M	Công tắc 2 chiều 10A	17,300	22,200
1256	A30MBP	Nút nhấn chuông 3A	21,200	31,000
1257	A30MD20	Công tắc 2 cực 20A	58,200	81,700
1258	A30NGN	Đèn báo xanh	13,100	20,600
1259	A30NRD	Đèn báo đỏ	13,100	20,600
1260	A30P	Nắp che trơn	3,500	5,000
1261	A30RJ64	Ổ điện thoại	40,400	61,900
1262	A30RJ88	Ổ mạng	58,400	81,800
1263	A30TV75	Ổ tivi	36,600	50,100
1264	A30USB	Ổ cắm sạc USB	226,100	199,400
1265	A501	Mặt 1	13,500	19,100
1266	A502	Mặt 2	13,500	19,100
1267	A503	Mặt 3	13,500	19,100
1268	A50456	Mặt 4,5 và 6	21,900	37,800
1269	A50MCB1	Mặt cho MCB 1 cực	13,900	19,100
1270	A50MCB2	Mặt cho MCB 2 cực	13,900	19,100
1271	A50SB	Ổ cắm sạc USB	13,900	19,100
1272	A601	Mặt đơn	13,200	19,100
1273	A601G	Mặt đơn viền vàng	28,100	31,000

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1274	A601S	Mặt đơn viền bạc	28,100	31,000
1275	A602	Mặt đôi	13,200	19,100
1276	A602G	Mặt đôi viền vàng	28,100	31,000
1277	A602S	Mặt đôi viền bạc	28,100	31,000
1278	A603	Mặt ba	13,200	19,100
1279	A603G	Mặt ba viền vàng	28,100	31,000
1280	A603S	Mặt ba viền bạc	28,100	31,000
1281	A60456	Mặt 4,5 và 6	23,400	37,800
1282	A60456G	Mặt cho 4,5 và 6 thiết bị viền vàng	39,600	43,600
1283	A60456S	Mặt cho 4,5 và 6 thiết bị viền bạc	39,600	43,600
1284	A60MCB1	Mặt cho MCB 1 cực	15,100	19,100
1285	A60MCB2	Mặt cho MCB 2 cực	15,100	19,100
1286	A60SB	Mặt cho cầu dao an toàn	15,900	19,100
1287	A60SBG	Mặt rời cho cầu dao an toàn viền vàng	32,700	36,000
1288	A60SBS	Mặt cho cầu dao an toàn viền bạc	32,700	36,000
1289	A620	Mặt đôi liền	13,200	19,100
1290	A6CLR	Đèn báo dọn phòng	63,900	139,200
1291	A6DDI	Đèn báo không làm phiền	63,900	139,200
1292	A6F	Cầu chì	28,200	20,500
1293	A6HDMI	Cổng HDMI cho mặt seri A60	153,500	168,900
1294	A6M/1	Công tắc 1 chiều	15,800	17,500
1295	A6M/1L	Công tắc 1 chiều cỡ lớn	29,900	21,300
1296	A6M/1M	Công tắc 1 chiều cỡ trung	29,900	18,400
1297	A6M/1V	Công tắc 1 chiều vặn vít	15,800	17,100
1298	A6M/2	Công tắc 2 chiều	26,400	37,800
1299	A6M/2L	Công tắc 2 chiều cỡ lớn	53,600	48,400
1300	A6M/2M	Công tắc 2 chiều cỡ trung	53,600	98,200
1301	A6M/2V	Công tắc 2 chiều vặn vít	26,400	37,800
1302	A6MBP	Nút nhấn chuông 3A	29,900	55,100
1303	A6MD20	Công tắc 2 cực 20A	66,400	107,600
1304	A6NGN	Đèn báo xanh	31,800	26,500
1305	A6NGNV	Đèn báo xanh	31,800	26,500
1306	A6NRD	Đèn báo đỏ	31,800	26,500
1307	A6NRDV	Đèn báo đỏ	31,800	26,500
1308	A6P	Nút che trơn	3,900	5,400
1309	A6P2	Nút che trơn	3,900	5,400
1310	A6RJ64	Ổ điện thoại	54,400	67,700
1311	A6RJ88	Ổ mạng	107,000	148,100
1312	A6SB	Mặt lắp cho cầu dao an toàn	4,200	4,700
1313	A6TV75	Ổ tivi	56,200	67,700
1314	A6UES2	Ổ cắm đôi 3 chấu	60,500	79,100
1315	A6UESM	Ổ cắm đa năng	49,000	68,400
1316	A6UESM-2	Ổ cắm đa năng vặn vít cỡ lớn	50,300	55,400
1317	A6UESMV	Ổ cắm đa năng vặn vít cỡ trung	49,000	60,800

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1318	A6US	Ổ cắm 2 chấu	23,200	33,200
1319	A6USB	Ổ cắm sạc USB	215,300	227,800
1320	A6USB-A/C	Ổ cắm sạc USB CDC 5V 2.1A	339,600	373,600
1321	A6USV	Ổ cắm 2 chấu	23,200	33,200
1322	A6V1200L	Bộ chỉnh ánh sáng đèn 1200W	103,600	176,600
1323	A6V800F	Bộ điều tốc quạt 800VA	84,500	148,400
1324	A6V800L	Bộ chỉnh ánh sáng đèn 800W	93,100	166,100
1325	FS	Cầu chì 10A	5,000	5,500
1326	A701N	Mặt đơn	14,100	19,100
1327	A702N	Mặt đôi	14,100	19,100
1328	A703N	Mặt ba	14,100	19,100
1329	A70456N	Mặt 4,5 và 6	20,700	37,800
1330	A1200L	Bộ diều chỉnh ánh sáng đèn 1200W	103,900	176,600
1331	A70KT	Công tắc thẻ từ 25A	357,400	393,100
1332	A70MCB1	Mặt cho MCB 1 cực	13,200	19,100
1333	A70MCB2	Mặt cho MCB 2 cực	13,200	19,100
1334	A70SB	Mặt cho cầu dao an toàn	13,200	19,100
1335	A78F	Cầu chì 10A	27,400	20,500
1336	A7CLR	Đèn báo dọn phòng	36,600	139,200
1337	A7DDI	Đèn báo đừng làm phiền	36,600	139,200
1338	A7HDMI	Cổng HDMI cho mặt seri A70	158,000	168,900
1339	A7M/1	Công tắc 1 chiều	14,900	17,500
1340	A7M/2	Công tắc 2 chiều	22,400	37,800
1341	A7MBP	Nút nhấn chuông	20,000	55,100
1342	A7MD20	Công tắc 2 cực 20A	51,400	107,600
1343	A7NGN	Đèn báo xanh A70	34,600	26,500
1344	A7NRD	Đèn báo đỏ	34,600	26,500
1345	A7P	Nút che trơn	4,000	5,400
1346	A7RJ64	Ổ cắm điện thoại	29,200	67,700
1347	A7RJ88	Ổ cắm mạng	41,300	148,100
1348	A7TV75	Ổ cắm tivi	32,500	67,700
1349	A7UES2	Ổ cắm đôi 3 chấu	58,700	79,100
1350	A7UESM	Ổ cắm đa năng	29,600	68,400
1351	A7US	Ổ cắm 2 chấu	21,900	33,200
1352	A7USB	Ổ cắm sạc USB	186,500	227,800
1353	A7USB-A/C	Ổ cắm sạc USB A-C	284,100	373,600
1354	A800F	Bộ điều tốc quạt 800VA	98,100	148,400
1355	A800L	Bộ diều chỉnh ánh sáng đèn 800W	98,100	166,100
1356	KT	Thẻ từ cho chìa khóa	10,300	11,300
1357	A801	Mặt 1	17,800	19,100
1358	A802	Mặt 2	17,800	19,100
1359	A803	Mặt 3	17,800	19,100
1360	A80456	Mặt 4,5 và 6	24,300	37,800
1361	A80MCB1	Mặt cho MCB 1 cực	17,100	19,100

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1362	A80MCB2	Mặt cho MCB 2 cực	17,100	19,100
1363	A80SB	Mặt cho cầu dao an toàn	18,300	19,100
1364	A901	Mặt 1	17,000	19,100
1365	A902	Mặt 2	17,000	19,100
1366	A903	Mặt 3	17,000	19,100
1367	A90456	Mặt 4,5 và 6	24,300	37,800
1368	A90MCB1	Mặt cho MCB 1 cực	15,800	19,100
1369	A90MCB2	Mặt cho MCB 2 cực	15,800	19,100
1370	A90SB	Mặt cho cầu dao an toàn	15,800	19,100
1371	AMCB1N	Mặt cho MCB 1 cực	12,600	16,000
1372	AMCB2N	Mặt cho MCB 2 cực	12,600	16,000
1373	ASBN	Mặt cho cầu dao an toàn	12,700	16,000
1374	AKT	Chìa khóa thẻ từ	22,600	52,700
1375	AV1200	Bộ chỉnh ánh sáng đèn 1200W	113,800	125,200
1376	AV600	Bộ điều tốc quạt 600VA	92,100	101,400
1377	AV800	Bộ chỉnh ánh sáng đèn 800W	92,100	101,400
1378	BKT	Bộ công tắc dùng thẻ từ 16A	335,700	355,500
1379	DB	Chuông điện	154,100	169,500
1380	DB2	Chuông cửa không dây, không pin	531,700	584,900
1381	DB3	Chuông cửa không dây, không pin, 60 âm DB3	457,300	503,000
1382	DB5	Chuông cửa không dây, không pin, 38 âm, có cảm biến DB5	506,500	557,200
1383	DBP	Nút nhấn chuông	122,100	134,300
1384	S601	Mặt vuông đơn	14,600	19,100
1385	S602	Mặt vuông đôi	14,600	19,100
1386	S603	Mặt vuông ba	14,600	19,100
1387	S615	Mặt vuông đơn cỡ trung	14,600	19,100
1388	S701	Mặt 1 công tắc 1 chiều	81,900	83,000
1389	S701M	Mặt 1 công tắc 2 chiều	86,600	108,000
1390	S702	Mặt 2 công tắc 1 chiều	105,400	119,700
1391	S702M	Mặt 2 công tắc 2 chiều	108,300	139,500
1392	S703	Mặt 3 công tắc 1 chiều	113,800	163,000
1393	S704	Mặt 4 công tắc 1 chiều	160,000	179,900
1394	S7CDP	Nút nhấn chuông + 1 đèn báo không làm phiền + 1 đèn báo dọn phòng	305,700	604,700
1395	S7DBP	Nút nhấn chuông 6A - 250V	127,000	102,700
1396	S7DIM/F	Dimmer điều chỉnh tốc độ quạt 250W	338,700	275,000
1397	S7DIM/L	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn 400W	338,700	275,000
1398	S7LAN	Ổ cắm mạng LAN đơn	131,700	178,000
1399	S7LAN/2	Ổ cắm mạng LAN đôi	205,100	274,200
1400	S7MD20	Công tắc 2 cực 20A	225,800	291,600
1401	S7MS	Ổ cắm đa năng + công tắc	103,500	192,300
1402	S7MS/USB	Ổ cắm đa năng gồm ổ cắm đơn 2 chấu + 2 cổng USB	320,800	611,700
1403	S7MS2	2 ổ cắm đa năng + 2 công tắc	206,900	289,300
1404	S7TEL	Ổ cắm điện thoại đơn	91,300	121,700
1405	S7TEL/2	2 ổ cắm điện thoại	145,800	182,800

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1406	S7TEL/LAN	Ổ cắm điện thoại + mạng LAN	168,400	237,600
1407	S7TV	Ổ cắm tivi	93,100	87,100
1408	S7TV/LAN	Ổ cắm TV + mạng LAN	168,400	237,600
1409	S7TV/TEL	Ổ cắm TV + điện thoại	168,400	182,800
1410	S7UES2	2 ổ cắm 3 chấu	177,700	116,600
1411	AF-150	Quạt hút âm tường 150mm	476,700	510,100
1412	AF-200	Quạt hút âm tường 200mm	572,000	612,000
1413	AF-250	Quạt hút âm tường 250mm	630,300	674,400
1414	AF2-150	Quạt hút âm tường 150mm, mô tơ sử dụng bạc đạn	587,100	628,200
1415	AF2-200	Quạt hút âm tường 200mm, mô tơ sử dụng bạc đạn	656,900	702,900
1416	AF2-250	Quạt hút âm tường 245mm, mô tơ sử dụng bạc đạn	697,900	746,800
1417	AFC-130	Quạt hút âm trần 130mm	565,800	605,400
1418	AFC-250	Quạt hút âm trần 250mm	714,900	764,900
1419	AFC-300	Quạt hút âm trần 300mm	874,500	935,700
1420	AFC2-130	Quạt hút âm trần 250x220x15x198x110mm	565,800	605,400
1421	AFC2-250	Quạt hút âm trần 290x245x17x230x110mm	590,900	632,300
1422	AFC2-300	Quạt hút âm trần 330x280x20x258x110mm	706,900	756,400
1423	AFC2-600	Quạt hút âm trần 600x525x20x474x194mm	1,820,500	1,947,900
1424	AFCL-130R6	Quạt hút ốp trần Ceiling có đèn 6W, loại tròn	963,100	1,030,500
1425	AFCL-130R9	Quạt hút ốp trần Ceiling có đèn 9W, loại tròn	984,200	1,053,100
1426	AFCL-130S6	Quạt hút ốp trần Ceiling có đèn 6W, loại vuông	963,100	1,030,500
1427	AFCL-130S9	Quạt hút ốp trần vuông Ceiling có đèn 9W	984,200	1,053,100
1428	AFM-150	Quạt hút đa năng 15W (bạc đạn)	512,100	547,900
1429	AM3S	Ổ cắm di động 3 ổ	133,900	143,300
1430	AM5S	Ổ cắm di động 5 ổ màu trắng	218,600	277,900
1431	AM5SB	Ổ cắm di động 5 ổ màu đen	218,600	277,900
1432	AM2S-3USB	Ổ cắm di động gồm 2 ổ cắm đơn đa năng + 3 ổ cắm sạc USB	374,900	316,800
1433	AM3S-2USB	Ổ cắm di động gồm 3 ổ cắm đơn đa năng + 2 ổ cắm sạc USB	284,900	350,400
1434	AM4S-2USB	Ổ cắm di động gồm 4 ổ cắm đơn đa năng + 2 ổ cắm sạc USB	345,700	378,100
1435	AM5S-2USB	Ổ cắm di động gồm 5 ổ cắm đơn đa năng + 2 ổ cắm sạc USB	369,800	402,900
1436	AM6S	Ổ cắm di động (3 ổ đa năng + 3 ổ 2 chấu)	208,000	240,700
1437	AM6S1	Ổ cắm di động - 3 ổ cắm đôi 3 chấu	415,700	389,400
1438	AM6S2	Ổ cắm di động - 3 ổ cắm đơn 2 chấu + 3 ổ cắm đơn đa năng 2.0	391,500	363,300
1439	AM6S3	Ổ cắm di động - 1 công tắc 2 cực 20A + 1 ổ cắm đôi 3 chấu + 2 ổ cắm đơn đa năng 1.5	404,500	375,600
1440	AM6S4	Ổ cắm di động - 1 công tắc 1 chiều + 1 ổ cắm sạc USB + Type C + 1 ổ cắm đôi 3 chấu + 2 ổ cắm đơn đa năng 1.5	642,200	616,400
1441	AMHP-3S	Ổ cắm di động công suất cao 6000W	100,700	100,700
1442	AMRL-10	Ổ cắm di động gồm 4 ổ cắm đơn đa năng, dây dài 10m	434,200	560,400
1443	AMRL-15	Ổ cắm di động gồm 4 ổ cắm đơn đa năng, dây dài 15m	565,800	718,500
1444	BTD-01	Bút thử điện màu xanh, 3.5x150mm, AC 100-500V	20,100	21,500
1445	BTD-02	Bút thử điện màu đỏ, 3.0x150mm, AC 100-500V	33,500	35,800
1446	BTD-03	Bút thử điện màu trắng, 3.5x143mm, AC 70-250V	37,500	40,100
1447	DBM-01	Đèn bắt muỗi 3W	688,200	736,400
1448	DBM-02	Đèn bắt muỗi 5W	657,400	703,400

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1449	DPM2	Đèn pin đa năng 3W	177,600	190,000
1450	DPM3	Đèn pin đa năng 6.5W + đèn chiếu gần 2.5W	525,200	562,000
1451	LDL1	Đèn bàn đa năng có kẹp	343,700	367,800
1452	NL1	Đèn tích hợp cảm biến chuyển động hồng ngoại và cảm biến ánh sáng	226,300	242,100
1453	AD1	Ổ cắm du lịch chân cắm dẹp - tròn	25,500	27,300
1454	AD2	Ổ cắm du lịch 3 chân cắm	28,900	30,900
1455	TA1	Ổ cắm du lịch	85,700	91,700
1456	TA2	Ổ cắm du lịch có cổng USB	241,300	258,200
1457	TA3	Ổ cắm du lịch có cổng USB	193,500	207,000
1458	TA4	Ổ cắm du lịch đa năng, 2 cổng USB	249,600	267,100
1459	TA5	Ổ cắm du lịch đa năng, chân cắm kiểu châu Âu, châu Úc, châu Mỹ + 2 ổ cắm sạc USB	552,700	591,400
1460	TA6	Ổ cắm du lịch đa năng, chân cắm kiểu châu Âu, châu Úc, châu Mỹ + tích hợp 4 sạc USB	1,059,300	1,133,500
1461	TA7	Ổ cắm du lịch đa năng, tích hợp sạc nhanh GaN-100W	1,226,500	1,312,400
1462	TA8	Ổ cắm du lịch đa năng, tích hợp sạc nhanh GaN-140W	1,655,800	1,771,700
1463	TL5	Đèn bàn 24W 3 chế độ, sạc không dây	761,800	815,100
1464	TL6	Đèn bàn tích hợp quạt và sạc USB	1,326,300	1,419,100
1465	TL7	Đèn led bàn cảm ứng 10W	394,800	422,400
1466	TL8	Đèn bàn đa năng 15W, cảm ứng điều chỉnh độ sáng, cần đèn xoay 360 độ	332,800	356,100
1467	TL9-BL	Đèn led bàn 5W màu xanh	202,300	216,500
1468	TL9-PK	Đèn led bàn 5W màu hồng	202,300	216,500
1469	TL-10	Đèn bàn đa năng 7W ánh sáng trung tính, sạc không dây	1,007,700	1,078,200
1470	TL-11	Đèn bàn đa năng 8W 3 chế độ, tích hợp đồng hồ điện tử đa chức năng	1,069,300	1,144,200
1471	TL12	Đèn gương đa năng 3 chế độ 4.5W	1,088,900	1,165,100
1472	VM1	Vợt muỗi có đèn hút muỗi	214,600	229,600
1473	VM2	Vợt muỗi có đèn pin	150,400	160,900
1474	A157MCB	Hộp âm tường cho MCB	9,200	10,100
1475	A157N	Đế âm đơn	4,300	4,810
1476	A157N2	Đế âm đôi	12,000	13,100
1477	A157ND	Đế âm cho 2 mặt đơn	10,300	13,100
1478	A157V	Đế âm vuông chống cháy	7,100	7,420
1479	A157V2	Đế âm vuông đôi	15,700	17,600
1480	A223	Hộp che chống thấm nước	207,800	232,750
1481	A223S	Mặt che chống thấm nước	66,000	73,920
1482	A223V	Mặt che chống thấm nước cho mặt và ổ cắm	86,000	94,610
1483	A6K01	Đế nổi đơn	9,400	10,350
1484	A6K02	Đế nổi đôi	14,900	17,000
1485	AK01	Đế nổi đơn	8,700	9,750
1486	AK02	Đế nổi đôi	14,100	15,800
1487	AK2237N	Đế nổi cho mặt, ổ cắm và viền A20	9,400	10,550
1488	AK2237ND	Đế nổi cho mặt, ổ cắm và viền A20-WND	19,400	25,610
1489	AKSB	Hộp nhựa cho cầu dao an toàn	8,400	8,830
1490	CA157N	Nắp che đế âm	4,700	6,400
1491	S223	Mặt che chống thấm nước	90,700	101,600

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1492	A9016	Ống PVC D16 750N	17,000	21,400
1493	A9016CT	Ống ruột gà D16 màu trắng	135,500	149,100
1494	A9016L	Ống PVC D16 320N	15,800	17,900
1495	A9020	Ống PVC D20 750N	23,900	30,400
1496	A9020CT	Ống ruột gà D20 màu trắng	166,200	192,500
1497	A9020HV	Ống PVC D20 1250N	46,100	50,800
1498	A9020L	Ống PVC D20 320N	22,000	23,000
1499	A9025	Ống PVC D25 750N	34,100	43,800
1500	A9025CT	Ống ruột gà D25 màu trắng	188,400	207,300
1501	A9025HV	Ống PVC D25 1250N	66,100	72,800
1502	A9025L	Ống PVC D25 320N	30,600	38,000
1503	A9032	Ống PVC D32 750N	70,300	76,900
1504	A9032CT	Ống ruột gà D32 màu trắng	235,000	258,600
1505	A9032HV	Ống PVC D32 1250N	93,000	129,300
1506	A9032L	Ống PVC D32 320N	56,800	61,000
1507	BS-16	Lò xo uốn ống D16	33,800	45,910
1508	BS-20	Lò xo uốn ống D20	47,100	70,630
1509	BS-25	Lò xo uốn ống D25	71,300	83,000
1510	BS-32/320	Lò xo uốn ống D32-320N	112,100	123,600
1511	BS-32/750	Lò xo uốn ống phi 32 750N	112,100	123,600
1512	MP20/10	Nẹp 20x10mm	12,100	12,500
1513	MP25/14	Nẹp 25x14mm	16,700	18,600
1514	MP30/16	Nẹp 30x16mm	20,500	23,600
1515	MP40/22	Nẹp 40x22mm	29,600	32,000
1516	MP50/35	Nẹp 50x35mm	54,100	74,400
1517	MP60/40	Nẹp 60x40mm	65,300	90,800
1518	MP80/50	Nẹp 80x50mm	74,600	132,400
1519	MP100/40	Nẹp 100x40mm	126,800	148,800
1520	MP100/60	Nẹp 100x60mm	154,700	218,800
1521	NBN40/13	Nẹp bán nguyệt 40x13mm	70,900	84,800
1522	NBN60/20	Nẹp bán nguyệt 60x20mm	93,200	114,900
1523	NBN80/22	Nẹp bán nguyệt 80x22mm	149,200	176,200
1524	RFL1/E27	Chóa đèn led bulb 20-30W	68,400	70,500
1525	RFL2/E27	Chóa đèn led bulb 40-50W	109,800	113,100
1526	A240/16/1	Hộp nối 1 ngã D16	5,250	6,030
1527	A240/16/2	Hộp nối 2 ngã thẳng D16	5,250	6,030
1528	A240/16/2A	Hộp nối 2 ngã vuông D16	5,250	6,030
1529	A240/16/3	Hộp nối 3 ngã D16	5,250	6,340
1530	A240/16/4	Hộp nối 4 ngã D16	5,250	6,340
1531	A240/20/1	Hộp nối 1 ngã D20	5,450	6,600
1532	A240/20/2	Hộp nối 2 ngã thẳng D20	5,450	6,600
1533	A240/20/2A	Hộp nối 2 ngã vuông D20	5,450	6,600
1534	A240/20/3	Hộp nối 3 ngã D20	5,450	6,910
1535	A240/20/4	Hộp nối 4 ngã D20	5,450	6,910

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1536	A240/25/1	Hộp nối 1 ngã D25	9,000	7,050
1537	A240/25/2	Hộp nối 2 ngã thẳng D25	9,000	7,050
1538	A240/25/2A	Hộp nối 2 ngã vuông D25	9,000	7,050
1539	A240/25/3	Hộp nối 3 ngã D25	9,000	7,420
1540	A240/25/4	Hộp nối 4 ngã D25	9,000	7,420
1541	A240/32/1	Hộp nối 1 ngã D32	9,300	9,130
1542	A240/32/2	Hộp nối 2 ngã thẳng D32	9,300	9,130
1543	A240/32/2A	Hộp nối 2 ngã vuông D32	9,300	9,130
1544	A240/32/3	Hộp nối 3 ngã D32	9,300	9,610
1545	A240/32/4	Hộp nối 4 ngã D32	9,300	9,610
1546	A240L	Nắp hộp nối tròn	1,700	1,800
1547	A240L-20	Nắp nối ống đàn hồi phi 20	2,250	1,800
1548	A240L-25	Nắp nối ống đàn hồi phi 25	2,250	3,010
1549	A242/16	Nối trơn D16	750	800
1550	A242/20	Nối trơn D20	860	1,100
1551	A242/25	Nối trơn D25	1,400	1,600
1552	A242/32	Nối trơn D32	3,550	2,650
1553	A242/20-16	Nối trơn giảm 20-16mm	1,820	2,100
1554	A242/25-20	Nối trơn giảm 25-20mm	2,600	2,900
1555	A242/32-16	Nối trơn giảm 32-16mm	2,600	2,900
1556	A242/32-20	Nối trơn giảm 32-20mm	2,800	3,100
1557	A242/32-25	Nối trơn giảm 32-25mm	3,000	3,300
1558	A244/16	Co nối D16 không nắp	1,820	1,400
1559	A244/20	Co nối D20 không nắp	2,460	2,120
1560	A244/25	Co nối D25 không nắp	4,000	3,200
1561	A244/32	Co nối D32 không nắp	6,300	5,300
1562	A244N/20	Co nối D20 có nắp	4,400	5,300
1563	A244N/25	Co nối D25 có nắp	7,200	9,400
1564	A246/16	T nối D16 không nắp	2,600	1,800
1565	A246/20	T nối D20 không nắp	3,450	3,550
1566	A246/25	T nối D25 không nắp	4,600	5,210
1567	A246/32	T nối D32 không nắp	5,700	6,200
1568	A246N/20	T nối D20 có nắp	6,100	8,500
1569	A246N/25	T nối D25 có nắp	7,800	10,800
1570	A258/16	Nối răng D16	1,850	2,500
1571	A258/20	Nối răng D20	1,930	2,650
1572	A258/25	Nối răng D25	2,600	3,200
1573	A258/32	Nối răng D32	4,400	4,600
1574	A280/16	Kẹp ống D16	960	900
1575	A280/20	Kẹp ống D20	1,070	1,100
1576	A280/25	Kẹp ống D25	1,950	1,900
1577	A280/20-3	Kẹp đỡ ống Ø20 bộ 3	2,150	2,650
1578	A280/20-5	Kẹp đỡ ống Ø20 bộ 5	3,100	4,040
1579	A280/25-3	Kẹp đỡ ống Ø25 bộ 3	2,500	3,300

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1580	A280/25-5	Kẹp đỡ ống Ø25 bộ 5	4,000	5,320
1581	A280/32	Kẹp ống D32	2,250	2,650
1582	A332	Hộp nối 76x76x50mm	14,400	16,250
1583	A442	Hộp nối 101x101x50mm	19,700	21,700
1584	A662	Hộp nối 152x152x50mm	38,800	42,700
1585	A882	Hộp nối 190x190x50mm	50,000	74,200
1586	MPN-013	Phích cắm di động 2P+E 16A IP44	61,600	61,800
1587	MPN-0132	Phích cắm di động 2P+E 16A IP67	185,000	238,800
1588	MPN-014	Phích cắm di động 3P+E 16A IP44	78,500	90,100
1589	MPN-0142	Phích cắm di động 3P+E 16A IP67	195,500	252,500
1590	MPN-015	Phích cắm di động 3P+N+E 16A IP44	88,200	100,700
1591	MPN-0152	Phích cắm di động 3P+N+E 16A IP67	209,400	269,300
1592	MPN-023	Phích cắm di động 2P+E 32A IP44	100,400	112,900
1593	MPN-0232	Phích cắm di động 2P+E 32A IP67	226,800	292,200
1594	MPN-024	Phích cắm di động 3P+E 32A IP44	103,800	118,300
1595	MPN-0242	Phích cắm di động 3P+E 32A IP67	239,900	309,700
1596	MPN-025	Phích cắm di động 3P+N+E 32A IP44	130,000	148,800
1597	MPN-0252	Phích cắm di động 3P+N+E 32A IP67	254,800	329,600
1598	MPN-0342	Phích cắm di động 3P+E 63A IP67	530,500	684,200
1599	MPN-0352	Phích cắm di động 3P+N+E 63A IP67	540,400	706,400
1600	MPN-044K	Phích cắm di động 3P+E 125A IP67	1,352,500	1,505,700
1601	MPN-045K	Phích cắm di động 3P+N+E 125A IP67	1,527,000	1,715,500
1602	MPN-1013	Ổ cắm di động 3 ngã 2P+E 16A IP44	458,100	1,051,900
1603	MPN-1023	Ổ cắm di động 3 ngã 2P+E 32A IP44	681,900	729,600
1604	MPN-113	Ổ cắm cố định gắn nổi 2P+E 16A IP44	109,100	121,300
1605	MPN-1132	Ổ cắm cố định gắn nổi 2P+E 16A IP67	319,300	366,200
1606	MPN-114	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+E 16A IP44	132,700	148,800
1607	MPN-1142	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+E 16A IP67	348,100	422,600
1608	MPN-115	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+N+E 16A IP44	140,500	157,200
1609	MPN-1152	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+N+E 16A IP67	381,200	407,900
1610	MPN-123	Ổ cắm cố định gắn nổi 2P+E 32A IP44	154,400	168,600
1611	MPN-1232	Ổ cắm cố định gắn nổi 2P+E 32A IP67	410,100	366,200
1612	MPN-124	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+E 32A IP44	161,500	177,800
1613	MPN-1242	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+E 32A IP67	435,400	422,600
1614	MPN-125	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+N+E 32A IP44	172,800	190,000
1615	MPN-1252	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+N+E 32A IP67	464,300	562,200
1616	MPN-1342	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+E 63A IP67	801,000	975,600
1617	MPN-1352	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+N+E 63A IP67	871,600	1,059,500
1618	MPN-1442	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+E 125A IP67	2,002,500	2,295,900
1619	MPN-1452	Ổ cắm cố định gắn nổi 3P+N+E 125A IP67	2,041,800	2,430,900
1620	MPN-213	Ổ cắm di động 2P+E 16A IP44	82,600	87,800
1621	MPN-2132	Ổ cắm di động 2P+E 16A IP67	207,700	252,500
1622	MPN-214	Ổ cắm di động 3P+E 16A IP44	105,200	112,900
1623	MPN-2142	Ổ cắm di động 3P+E 16A IP67	230,400	279,200

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1624	MPN-223	Ổ cắm di động 2P+E 32A IP44	123,900	137,300
1625	MPN-2232	Ổ cắm di động 2P+E 32A IP67	305,400	359,300
1626	MPN-224	Ổ cắm di động 3P+E 32A IP44	144,000	157,200
1627	MPN-2242	Ổ cắm di động 3P+E 32A IP67	318,500	370,000
1628	MPN-215	Ổ cắm di động 3P+N+E 16A IP44	124,800	139,600
1629	MPN-2152	Ổ cắm di động 3P+N+E 16A IP67	292,300	350,900
1630	MPN-225	Ổ cắm di động 3P+N+E 32A IP44	182,300	200,700
1631	MPN-2252	Ổ cắm di động 3P+N+E 32A IP67	336,000	400,500
1632	MPN-2342	Ổ cắm di động 3P+E 63A IP67	676,200	816,200
1633	MPN-2442	Ổ cắm di động 3P+E 125A IP67	1,623,000	1,850,500
1634	MPN-2452	Ổ cắm di động 3P+N+E 125A IP67	1,736,400	1,984,700
1635	MPN-2352	Ổ cắm di động 3P+N+E 63A IP67	730,300	836,800
1636	MPN2-013	Phích cắm công nghiệp 2P+E 16A IP44	61,600	61,800
1637	MPN2-0132	Phích cắm công nghiệp 2P+E 16A IP67	185,000	238,800
1638	MPN2-014	Phích cắm công nghiệp 3P+E 16A IP44	78,500	90,100
1639	MPN2-0142	Phích cắm công nghiệp 3P+E 16A IP67	195,500	252,500
1640	MPN2-015	Phích cắm công nghiệp 3P+N+E 16A IP44	88,200	100,700
1641	MPN2-0152	Phích cắm công nghiệp 3P+N+E 16A IP67	209,400	269,300
1642	MPN2-023	Phích cắm công nghiệp 2P+E 32A IP44	100,400	112,900
1643	MPN2-0232	Phích cắm công nghiệp 2P+E 32A IP67	226,800	292,200
1644	MPN2-024	Phích cắm công nghiệp 3P+E 32A IP44	103,800	118,300
1645	MPN2-0242	Phích cắm công nghiệp 3P+E 32A IP67	239,900	309,700
1646	MPN2-025	Phích cắm công nghiệp 3P+N+E 32A IP44	130,000	148,800
1647	MPN2-0252	Phích cắm công nghiệp 3P+N+E 32A IP67	254,800	329,600
1648	MPN2-0342	Phích cắm công nghiệp 3P+E 63A IP67	530,500	684,200
1649	MPN2-0352	Phích cắm công nghiệp 3P+N+E 63A IP67	540,400	706,400
1650	MPN2-044K	Phích cắm công nghiệp 3P+E 125A IP67	1,352,500	1,505,700
1651	MPN2-045K	Phích cắm công nghiệp 3P+N+E 125A IP67	1,527,000	1,715,500
1652	MPN2-1013	Ổ cắm công nghiệp 3 ngã 2P+E 16A, IP44	458,100	1,051,900
1653	MPN2-113	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 2P+E 16A IP44	109,100	121,300
1654	MPN2-1132	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 2P+E 16A IP67	319,300	366,200
1655	MPN2-114	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+E 16A IP44	132,700	148,800
1656	MPN2-1142	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+E 16A IP67	348,100	422,600
1657	MPN2-1152	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+N+E 16A IP67	381,200	463,000
1658	MPN2-115	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+N+E 16A IP44	140,500	157,200
1659	MPN2-123	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 2P+E 32A IP44	154,400	168,600
1660	MPN2-1232	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 2P+E 32A IP67	410,100	366,200
1661	MPN2-124	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+E 32A IP44	161,500	177,800
1662	MPN2-1242	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+E 32A IP67	435,400	422,600
1663	MPN2-125	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+N+E 32A IP44	172,800	190,000
1664	MPN2-1252	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+N+E 32A IP67	464,300	562,200
1665	MPN2-1342	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+E 63A IP67	801,000	975,600
1666	MPN2-1352	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+N+E 63A IP67	871,600	1,059,500
1667	MPN2-1442	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+E 125A IP67	2,002,500	2,295,900

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1668	MPN2-1452	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+N+E 125A IP67	2,041,800	2,430,900
1669	MPN2-213	Ổ cắm công nghiệp 2P+E 16A IP44	82,600	87,800
1670	MPN2-2132	Ổ cắm công nghiệp di động 2P+E 16A IP67	207,700	252,500
1671	MPN2-214	Ổ cắm công nghiệp 3P+E 16A IP44	105,200	112,900
1672	MPN2-2142	Ổ cắm công nghiệp di động 3P+E 16A IP67	230,400	279,200
1673	MPN2-215	Ổ cắm công nghiệp 3P+N+E 16A IP44	124,800	139,600
1674	MPN2-2152	Ổ cắm công nghiệp di động 3P+N+E 16A IP67	292,300	350,900
1675	MPN2-223	Ổ cắm công nghiệp 2P+E 32A IP44	123,900	137,300
1676	MPN2-2232	Ổ cắm công nghiệp di động 2P+E 32A IP67	305,400	359,300
1677	MPN2-224	Ổ cắm công nghiệp 3P+E 32A IP44	144,000	157,200
1678	MPN2-2242	Ổ cắm công nghiệp di động 3P+E 32A IP67	318,500	370,000
1679	MPN2-225	Ổ cắm công nghiệp 3P+N+E 32A IP44	182,300	200,700
1680	MPN2-2252	Ổ cắm công nghiệp di động 3P+N+E 32A IP67	336,000	400,500
1681	MPN2-2342	Ổ cắm công nghiệp di động 3P+E 63A IP67	676,200	816,200
1682	MPN2-2352	Ổ cắm công nghiệp di động 3P+N+E 63A IP67	730,300	836,800
1683	MPN2-2442	Ổ cắm công nghiệp di động 3P+E 125A IP67	1,623,000	1,850,500
1684	MPN2-2452	Ổ cắm công nghiệp gắn nổi 3P+N+E 125A IP67	1,736,400	1,984,700
1685	MPN2-313	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 2P+E 16A IP44	101,300	126,700
1686	MPN2-3132	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 2P+E 16A IP67	226,800	292,200
1687	MPN2-314	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+E 16A IP44	109,900	140,400
1688	MPN2-3142	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+E 16A IP67	260,900	336,400
1689	MPN2-315	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+N+E 16A IP44	123,900	148,800
1690	MPN2-3152	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+N+E 16A IP67	278,300	359,300
1691	MPN2-323	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 2P+E 32A IP44	137,500	157,200
1692	MPN2-3232	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 2P+E 32A IP67	286,100	369,200
1693	MPN2-324	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+E 32A IP44	141,300	162,500
1694	MPN2-3242	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+E 32A IP67	299,300	386,800
1695	MPN2-325	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+N+E 32A IP44	162,900	186,200
1696	MPN2-3252	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+N+E 32A IP67	314,200	405,100
1697	MPN2-3342	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+E 63A IP67	522,600	598,800
1698	MPN2-3352	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+N+E 63A IP67	588,900	639,200
1699	MPN2-3442	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+E 125A IP67	1,399,000	1,514,100
1700	MPN2-3452	Ổ cắm công nghiệp gắn âm 3P+N+E 125A IP67	1,483,300	1,598,000
1701	MPN2-413	Ổ cắm cố định loại xéo 2P+E 16A IP44	109,900	141,200
1702	MPN2-4132	Ổ cắm cố định loại xéo 2P+E 16A IP67	173,600	211,300
1703	MPN2-414	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 16A IP44	129,100	166,300
1704	MPN2-4142	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 16A IP67	185,000	238,800
1705	MPN2-415	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 16A IP44	144,000	185,400
1706	MPN2-4152	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 16A IP67	192,000	247,200
1707	MPN2-423	Ổ cắm cố định loại xéo 2P+E 32A IP44	171,000	220,500
1708	MPN2-4232	Ổ cắm cố định loại xéo 2P+E 32A IP67	305,400	369,200
1709	MPN2-424	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 32A IP44	188,500	242,600
1710	MPN2-4242	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 32A IP67	328,100	351,100
1711	MPN2-425	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 32A IP44	206,000	266,300

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1712	MPN2-4252	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 32A IP67	353,400	405,100
1713	MPN2-4342	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 63A IP67	572,200	598,800
1714	MPN2-4352	Ổ cắm công nghiệp 3P+N+E 63A IP67	648,600	639,200
1715	MPN2-4442	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 125A IP67	1,396,000	1,505,700
1716	MPN2-4452	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 125A IP67	1,544,400	1,674,300
1717	MPN2-C	Nút che cho ổ cắm lắp nổi 16A, 32A IP67	2,500	2,700
1718	MPN2-C3	Nút che dùng cho ổ cắm lắp nổi 63A (loại IP67)	4,100	4,400
1719	MPN2-C4	Nút che dùng cho ổ cắm lắp nổi 125A (loại IP67)	4,600	4,900
1720	MPN-313	Ổ cắm cố định gắn âm 2P+E 16A IP44	101,300	126,700
1721	MPN-3132	Ổ cắm cố định gắn âm 2P+E 16A IP67	226,800	292,200
1722	MPN-314	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+E 16A IP44	109,900	140,400
1723	MPN-3142	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+E 16A IP67	260,900	336,400
1724	MPN-315	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+N+E 16A IP44	123,900	148,800
1725	MPN-3152	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+N+E 16A IP67	278,300	359,300
1726	MPN-323	Ổ cắm cố định gắn âm 2P+E 32A IP44	137,500	157,200
1727	MPN-3232	Ổ cắm cố định gắn âm 2P+E 32A IP67	286,100	369,200
1728	MPN-324	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+E 32A IP44	141,300	162,500
1729	MPN-3242	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+E 32A IP67	299,300	386,800
1730	MPN-325	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+N+E 32A IP44	162,900	186,200
1731	MPN-3252	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+N+E 32A IP67	314,200	405,100
1732	MPN-3342	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+E 63A IP67	522,600	598,800
1733	MPN-3352	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+N+E 63A IP67	588,900	639,200
1734	MPN-3442	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+E 125A IP67	1,399,000	1,514,100
1735	MPN-3452	Ổ cắm cố định gắn âm 3P+N+E 125A IP67	1,483,300	1,598,000
1736	MPN-413	Ổ cắm cố định loại xéo 2P+E 16A IP44	109,900	141,200
1737	MPN-4132	Ổ cắm cố định loại xéo 2P+E 16A IP67	173,600	211,300
1738	MPN-414	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 16A IP44	129,100	166,300
1739	MPN-4142	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 16A IP67	185,000	238,800
1740	MPN-415	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 16A IP44	144,000	185,400
1741	MPN-4152	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 16A IP67	192,000	247,200
1742	MPN-423	Ổ cắm cố định loại xéo 2P+E 32A IP44	171,000	220,500
1743	MPN-4232	Ổ cắm cố định loại xéo 2P+E 32A IP67	305,400	369,200
1744	MPN-424	Ổ cắm từ điện 32A 415V 3P+E loại nghiêng	188,500	242,600
1745	MPN-4242	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 32A IP67	328,100	351,100
1746	MPN-425	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 32A IP44	206,000	266,300
1747	MPN-4252	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 32A IP67	353,400	405,100
1748	MPN-4342	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 63A IP67	572,200	598,800
1749	MPN-4352	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 63A IP67	648,600	639,200
1750	MPN-4442	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+E 125A IP67	1,396,000	1,505,700
1751	MPN-4452	Ổ cắm cố định loại xéo 3P+N+E 125A IP67	1,544,400	1,674,300
1752	MPN-623	Phích cắm di động 2P+E 32A 380V IP44	128,300	137,300
1753	MPN-C	Nút che ổ cắm công nghiệp	2,500	2,700
1754	P-315	Phích cắm 3P 15A	197,300	211,100
1755	P-332	Phích cắm 3P 32A	470,500	503,400

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1756	S-315	Ổ cắm kết hợp công tắc 3P 15A	705,500	754,900
1757	S-332	Ổ cắm kết hợp công tắc 3P 32A	884,500	946,400
1758	SW-120	Cầu dao chống thấm nước 1P 20A	357,400	382,400
1759	SW-132	Cầu dao chống thấm nước 1P 32A	451,800	483,400
1760	SW-220	Cầu dao chống thấm nước 2P 20A	460,800	493,100
1761	SW-232	Cầu dao chống thấm nước 2P 32A	480,000	513,600
1762	SW-263	Cầu dao chống thấm nước 2P 63A	649,100	694,500
1763	SW-320	Cầu dao chống thấm nước 3P 20A	545,500	583,700
1764	SW-332	Cầu dao chống thấm nước 3P 32A	564,500	604,000
1765	SW-350	Cầu dao chống thấm nước 3P 50A	592,100	633,500
1766	SW-363	Cầu dao chống thấm nước 3P 63A	874,600	935,800
1767	BKD-20	Băng keo điện màu đen	10,000	10,700
1768	BKG-20	Băng keo điện màu xanh	10,000	10,700
1769	BKR-20	Băng keo điện màu đỏ	10,000	10,700
1770	BKW-20	Băng keo điện màu trắng	10,000	10,700
1771	BKY-20	Băng keo điện màu vàng	10,000	10,700
1772	CAT5E-4P	Cáp mạng cat 5e	17,200	17,200
1773	CAT6E-4P	Cáp mạng cat 6e	21,900	21,900
1774	RG6-112	Cáp tivi	12,800	12,800
1775	TLC-2P	Cáp điện thoại	7,000	7,000
1776	PL1	Phích cắm chân dẹp	15,100	16,200
1777	PL2	Phích cắm 2 chấu tròn 4.5mm, 10A-250V	15,200	16,300
1778	PL3	Phích cắm cái 10A-250V	15,200	16,300
1779	F115	Đế sắt cho ổ cắm âm sàn	50,600	58,300
1780	FY-60	Ổ cắm âm sàn vuông màu vàng	646,600	810,500
1781	FA-60	Ổ cắm âm sàn vuông màu xám	646,600	810,500
1782	F2Y-60	Ổ cắm âm sàn vuông mặt phẳng màu vàng	646,600	810,500
1783	F2A-60	Ổ cắm âm sàn vuông màu xám bạc	646,600	810,500
1784	FCA-60	Ổ cắm âm sàn tròn màu xám	646,600	810,500
1785	FCY-60	Ổ cắm âm sàn tròn màu vàng	646,600	810,500
1786	FGP	Ổ cắm âm sàn 3 lỗ tròn có đế âm	575,900	616,200
1787	TBS1	Ổ cắm âm bàn gồm 2 ổ đa năng, 2 cổng USB, 2 cổng nối mạng	2,460,600	2,632,800
1788	TBS2	Ổ cắm âm bàn gồm 3 ổ cắm 3 chấu, 2 cổng USB, 2 cổng mạng	2,268,600	2,427,400
1789	TBS3	Ổ cắm âm bàn gồm 1 ổ cắm 3 chấu , 1 cổng USB, 1 cổng mạng, 1 sạc không dây	2,609,000	2,791,600
1790	TBS4	Ổ cắm âm bàn gồm 3 ổ cắm 3 chấu, 2 cổng USB	2,006,900	2,147,400
1791	TBS5	Ổ cắm âm bàn gồm 3 ổ cắm 3 chấu, 3 cổng USB, 3 cổng mạng	2,268,600	2,427,400
1792	TBS6	Ổ cắm âm bàn gồm 3 ổ cắm 3 chấu, 2 cổng USB, điều khiển nâng - hạ bằng điện	7,741,300	8,283,200
1793	MP10-C250	Cầu dao MCB 2P 50A 10kA	293,500	322,900
1794	MP10-C263	Cầu dao MCB 2P 63A 10kA	293,500	322,900
1795	MP10-C280	Cầu dao MCB 2P 80A 10kA	416,800	458,500
1796	MP10-C2100	Cầu dao MCB 2P 100A 10kA	416,800	458,500
1797	MP10-C380	Cầu dao MCB 3P 80A 10kA	637,800	701,600
1798	MP10-C3100	Cầu dao MCB 3P 100A 10kA	637,800	701,600

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1799	MP4-C150	Cầu dao MCB 1P 50A 4.5kA	68,700	78,300
1800	MP4-C163	Cầu dao MCB 1P 63A 4.5kA	68,700	78,300
1801	MP4-C250	Cầu dao MCB 2P 50A 4.5kA	146,300	170,900
1802	MP4-C263	Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA	146,300	170,900
1803	MP4-C350	Cầu dao MCB 3P 50A 4.5kA	234,800	268,300
1804	MP4-C363	Cầu dao MCB 3P 63A 4.5kA	234,800	268,300
1805	MP6-C106	Cầu dao MCB 1P 6A 6kA	50,900	63,800
1806	MP6-C110	Cầu dao MCB 1P 10A 6kA	50,900	63,800
1807	MP6-C116	Cầu dao MCB 1P 16A 6kA	50,900	63,800
1808	MP6-C120	Cầu dao MCB 1P 20A 6kA	50,900	63,800
1809	MP6-C125	Cầu dao MCB 1P 25A 6kA	50,900	63,800
1810	MP6-C132	Cầu dao MCB 1P 32A 6kA	50,900	63,800
1811	MP6-C140	Cầu dao MCB 1P 40A 6kA	50,900	63,800
1812	MP6-C150	Cầu dao MCB 1P 50A 6kA	76,500	87,000
1813	MP6-C163	Cầu dao MCB 1P 63A 6kA	76,500	87,000
1814	MP6-C206	Cầu dao MCB 2P 6A 6kA	111,200	140,100
1815	MP6-C210	Cầu dao MCB 2P 10A 6kA	111,200	140,100
1816	MP6-C216	Cầu dao MCB 2P 16A 6kA	111,200	140,100
1817	MP6-C220	Cầu dao MCB 2P 20A 6kA	111,200	140,100
1818	MP6-C225	Cầu dao MCB 2P 25A 6kA	111,200	140,100
1819	MP6-C232	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	111,200	140,100
1820	MP6-C240	Cầu dao MCB 2P 40A 6kA	111,200	140,100
1821	MP6-C250	Cầu dao MCB 2P 50A 6kA	165,000	189,900
1822	MP6-C263	Cầu dao MCB 2P 63A 6kA	165,000	189,900
1823	MP6-C310	Cầu dao MCB 3P 10A 6kA	174,600	219,800
1824	MP6-C316	Cầu dao MCB 3P 16A 6kA	174,600	219,800
1825	MP6-C320	Cầu dao MCB 3P 20A 6kA	174,600	219,800
1826	MP6-C325	Cầu dao MCB 3P 25A 6kA	174,600	219,800
1827	MP6-C332	Cầu dao MCB 3P 32A 6kA	174,600	219,800
1828	MP6-C340	Cầu dao MCB 3P 40A 6kA	174,600	219,800
1829	MP6-C350	Cầu dao MCB 3P 50A 6kA	259,500	298,100
1830	MP6-C363	Cầu dao MCB 3P 63A 6kA	259,500	298,100
1831	MP6-C410	Cầu dao MCB 4P 10A 6kA	243,500	289,600
1832	MP6-C416	Cầu dao MCB 4P 16A 6kA	243,500	289,600
1833	MP6-C420	Cầu dao MCB 4P 20A 6kA	243,500	289,600
1834	MP6-C425	Cầu dao MCB 4P 25A 6kA	243,500	289,600
1835	MP6-C432	Cầu dao MCB 4P 32A 6kA	243,500	289,600
1836	MP6-C440	Cầu dao MCB 4P 40A 6kA	243,500	289,600
1837	MP6-C450	Cầu dao MCB 4P 50A 6kA	357,200	416,700
1838	MP6-C463	Cầu dao MCB 4P 63A 6kA	357,200	416,700
1839	RCBO-15/216	Cầu dao RCBO 2P 16A 15mA	411,000	452,200
1840	RCBO-30/216	Cầu dao RCBO 2P 16A 30mA	411,000	452,200
1841	RCBO-30/220	Cầu dao RCBO 2P 20A 30mA	411,000	452,200
1842	RCBO-30/225	Cầu dao RCBO 2P 25A 30mA	411,000	452,200

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1843	RCBO-30/232	Cầu dao RCBO 2P 32A 30mA	411,000	452,200
1844	RCBO-30/240	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	445,900	490,500
1845	RCBO-30/263	Cầu dao RCBO 2P 63A 30mA	630,900	694,000
1846	RCBO2-30/216	Cầu dao RCBO 2P 16A 30mA	411,000	452,200
1847	RCBO2-30/220	Cầu dao RCBO 2P 20A 30mA	411,000	452,200
1848	RCBO2-30/225	Cầu dao RCBO 2P 25A 30mA	411,000	452,200
1849	RCBO2-30/232	Cầu dao RCBO 2P 32A 30mA	411,000	452,200
1850	RCBO2-30/240	Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA	445,900	490,500
1851	RCBO2-30/263	Cầu dao RCBO 2P 63A 30mA	630,900	694,000
1852	SB-10A	Cầu dao an toàn 10A	47,100	61,800
1853	SB-15A	Cầu dao an toàn 15A	47,100	61,800
1854	SB-20A	Cầu dao an toàn 20A	47,100	61,800
1855	SB-30A	Cầu dao an toàn 30A	47,100	61,800
1856	SB-40A	Cầu dao an toàn 40A	47,100	61,800
1857	G-8	Tủ điện âm tường 8 đường	317,100	348,800
1858	G-12	Tủ điện âm tường 12 đường có thanh ray điều chỉnh đa hướng	416,600	458,300
1859	G-16	Tủ điện âm tường 16 đường	546,400	601,000
1860	G-20	Tủ điện âm tường 20 đường có thanh ray điều chỉnh đa hướng	615,900	677,500
1861	G-24	Tủ điện âm tường 24 đường có thanh ray điều chỉnh đa hướng	674,500	742,000
1862	T4	Tủ điện âm tường 4 đường	144,100	158,500
1863	T6	Tủ điện âm tường 6 đường	202,400	222,600
1864	T10	Tủ điện âm tường 10 đường	236,300	259,900
1865	T14	Tủ điện âm tường 14 đường	368,400	405,200
1866	T20	Tủ điện âm tường 20 đường	456,400	502,000
1867	T24	Tủ điện âm tường 24 đường	575,900	633,500
1868	T32	Tủ điện âm tường 32 đường	789,400	868,300
1869	T40	Tủ điện âm tường 40 đường	878,100	965,900
1870	TN-2	Tủ điện lắp nổi 2 cực	45,800	50,400
1871	TN-4	Tủ điện lắp nổi 4 cực	59,200	65,100
1872	TN-6	Tủ điện lắp nổi 6 cực	93,500	102,900
1873	TS-4	Tủ điện âm tường 4 đường đế sắt	166,600	122,600
1874	TS-4/P	Tủ điện âm tường 4 đường đế nhựa	130,900	122,600
1875	TS-6	Tủ điện âm tường 6 đường đế sắt	227,900	193,100
1876	TS-6/P	Tủ điện âm tường 6 đường đế nhựa	200,600	193,100
1877	TS-10	Tủ điện âm tường 10 đường đế sắt	293,000	303,500
1878	TS-10/P	Tủ điện âm tường 10 đường đế nhựa	280,600	297,200
1879	TS-12	Tủ điện âm tường 12 đường đế sắt	335,900	380,000
1880	TS-14	Tủ điện âm tường 14 đường đế sắt	379,000	416,400
1881	TS-20	Tủ điện âm tường 20 đường đế sắt	456,400	609,400
1882	TS-24	Tủ điện âm tường 24 đường đế sắt	584,100	899,500
1883	TS-32	Tủ điện âm tường 32 đường đế sắt	790,900	1,016,800
1884	TS-40	Tủ điện âm tường 40 đường đế sắt	878,100	1,270,900
1885	TS-48	Tủ điện âm tường 48 đường đế sắt	1,273,000	1,643,600
1886	TS-60	Tủ điện âm tường 60 đường đế sắt	1,606,900	1,906,400

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1887	WP-4	Tủ điện chống thấm 4 đường	568,800	625,700
1888	WP-6	Tủ điện chống thấm 6 đường	708,800	779,700
1889	WP-9	Tủ điện chống thấm 9 đường	871,500	958,700
1890	WP-12	Tủ điện chống thấm 12 đường	1,179,500	1,297,500
1891	WP-18	Tủ điện chống thấm 18 đường	1,595,900	1,755,500
1892	WP-24	Tủ điện chống thấm 24 đường	2,078,200	2,286,000
1893	WP-36	Tủ điện chống thấm 36 đường	2,855,100	3,140,600
1894	CSW/SC	Công tắc rèm cửa wifi	1,028,400	1,100,400
1895	MAT1/SC	Mặt 1 wifi	126,800	135,700
1896	MAT2/SC	Mặt 2 wifi	149,900	160,400
1897	MAT3/SC	Mặt 3 wifi	172,900	185,000
1898	SO2/SC	Ổ cắm đôi 3 chấu wifi	1,172,200	1,254,300
1899	SOB2/SC	Mặt ổ cắm đôi 3 chấu màu đen viền vàng, điều khiển wifi	1,458,000	1,560,100
1900	SOMV/SC	Mặt ổ cắm đa năng wifi	784,100	839,000
1901	SOW2/SC	Mặt ổ cắm đôi 3 chấu màu trắng viền bạc, điều khiển Wifi	1,458,000	1,560,100
1902	SW1/SC	Mặt 1 công tắc wifi	847,800	907,100
1903	SW1/ZB	Mặt 1 công tắc Zigbee	1,020,700	1,092,100
1904	SW2/SC	Mặt 2 công tắc wifi	913,000	976,900
1905	SW2/ZB	Mặt 2 công tắc Zigbee	1,097,600	1,174,400
1906	SW3/SC	Mặt 3 công tắc wifi	982,300	1,051,100
1907	SW3/ZB	Mặt 3 công tắc, điều khiển Zigbee	1,174,500	1,256,700
1908	SW4/SC	Mặt 4 công tắc wifi	1,278,300	1,367,800
1909	SWB1/SC	Mặt 1 công tắc màu đen viền vàng, điều khiển wifi	896,700	959,500
1910	SWB2/SC	Mặt 2 công tắc màu đen viền vàng, điều khiển wifi	1,004,300	1,074,600
1911	SWB3/SC	Mặt 3 công tắc màu đen viền vàng, điều khiển wifi	1,004,300	1,074,600
1912	SWB4/SC	Mặt 4 công tắc màu đen viền vàng, điều khiển wifi	1,127,400	1,206,300
1913	SWV1/SC	Mặt 1 công tắc wifi	745,700	797,900
1914	SWV1/ZB	Mặt 1 công tắc hình vuông, điều khiển Zigbee	1,016,700	1,087,900
1915	SWV2/SC	Mặt 2 công tắc wifi	861,000	921,300
1916	SWV2/ZB	Mặt 2 công tắc hình vuông, điều khiển Zigbee	1,093,600	1,170,200
1917	SWV3/SC	Mặt 3 công tắc wifi	937,900	1,003,600
1918	SWV3/ZB	Mặt 3 công tắc hình vuông, điều khiển Zigbee	1,170,500	1,252,400
1919	SWW1/SC	Mặt 1 công tắc màu trắng viền bạc, điều khiển wifi	896,700	959,500
1920	SWW2/SC	Mặt 2 công tắc màu trắng viền bạc, điều khiển wifi	1,004,300	1,074,600
1921	SWW3/SC	Mặt 3 công tắc màu trắng viền bạc, điều khiển wifi	1,004,300	1,074,600
1922	SWW4/SC	Mặt 4 công tắc màu trắng viền bạc, điều khiển wifi	1,127,400	1,206,300
1923	ARP1/SC	Máy lọc không khí	10,446,800	11,178,100
1924	BHS1	Đèn ngủ dùng bluetooth	2,335,900	2,499,400
1925	BHS2/SC	Đèn led Happy Smart	2,004,900	2,145,200
1926	CM1/SC	Rèm cửa thông minh	3,165,900	3,387,500
1927	CM2.2/SC	Bộ rèm cửa thông minh dài 2.2m điều khiển Wifi mã CM2.2/SC	4,018,100	4,299,400
1928	CM3.2/SC	Bộ rèm cửa thông minh dài 3.2m điều khiển Wifi mã CM3.2/SC	4,245,700	4,542,900
1929	CM4.2/SC	Bộ rèm cửa 4.2m-Wifi	4,473,300	4,786,400
1930	CR1/SC	Ray rèm cửa 1m	859,100	919,200

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1931	RMC/SC	Remote motor rèm cửa	474,700	507,900
1932	SPS1	Ổ cắm dây 4 ổ wifi	1,102,300	1,179,500
1933	SPS2	Ổ cắm di động thông minh tích hợp sạc USB type A & Type C, điều khiển Wifi	1,471,400	1,574,400
1934	SPS3	Ổ cắm di động thông minh điều khiển Wifi 10A	887,800	949,900
1935	SWP15-1	Ổ cắm thông minh 15A	485,900	519,900
1936	SWP16-2	Ổ cắm thông minh 16A	471,000	504,000
1937	SWP16-3	Ổ cắm thông minh 16A đa năng	471,400	504,400
1938	SWP16-5	Ổ cắm thông minh 16A, 2 cổng USB	533,100	570,400
1939	RPL-6/SC	Đèn led panel tròn âm thông minh wifi 6W	762,300	815,700
1940	RPL-6/SM	Đèn led panel tròn âm thông minh bluetooth 6W	768,500	822,300
1941	RPL-12/SM	Đèn led panel tròn âm thông minh bluetooth 12W	863,800	924,300
1942	RPL-18/SM	Đèn led panel tròn âm thông minh bluetooth 18W	1,019,600	1,091,000
1943	RPL-6/ZB	Đèn led panel âm trần tròn 6W RGB điều khiển Zigbee	873,800	935,000
1944	RPL-9/SC	Đèn led panel tròn âm thông minh wifi 9W	812,800	869,700
1945	RPL-12/SC	Đèn led panel tròn âm thông minh wifi 12W	886,200	948,200
1946	RPL-18/SC	Đèn led panel tròn âm thông minh wifi 18W	1,035,100	1,107,600
1947	RPL-24/SC	Đèn led panel tròn âm thông minh wifi 24W	1,335,700	1,429,200
1948	RPL-24/ZB	Đèn led panel âm trần tròn 24W RGB điều khiển Zigbee	1,462,600	1,565,000
1949	RPL-6/3C-RC	Đèn led panel tròn 6W dùng remote	575,300	615,600
1950	RPL-6S/3C-RC	Đèn led panel tròn 6W dùng remote	575,300	615,600
1951	RPL-9/3C-RC	Đèn led panel tròn 9W dùng remote	648,100	693,500
1952	RPL-12/3C-RC	Đèn led panel tròn 12W dùng remote	717,000	767,200
1953	RPL-15/3C-RC	Đèn led panel tròn 15W dùng remote	758,400	811,500
1954	RPL-18/3C-RC	Đèn led panel tròn 18W dùng remote	859,600	919,800
1955	RPL-24/3C-RC	Đèn led panel tròn 24W dùng remote	1,108,700	1,186,300
1956	LB-9/SC	Đèn led bulb thông minh wifi 9W	413,600	442,600
1957	LB-13/SC	Đèn led bulb thông minh wifi 13W	621,300	664,800
1958	LB-9/SM	Đèn led bulb bluetooth 9W	628,600	672,600
1959	LB-13/SM	Đèn led bulb bluetooth 13W	897,300	960,100
1960	LS/SC	Đèn led dây wifi 12VDC, 5m/cuộn	921,200	985,700
1961	LS/SM	Đèn led dây thông minh bluetooth (5m/hộp)	1,228,400	1,314,400
1962	LSAC/SC	Đèn led dây wifi 220VDC	147,000	157,300
1963	CL-20/SC	Đèn led ốp trần thông minh wifi 20W	1,529,600	1,636,700
1964	CL-30/SC	Đèn led ốp trần thông minh wifi 30W	2,079,500	2,225,100
1965	CL-20/SM	Đèn led ốp nổi Ceiling 20W RGB điều khiển Bluetooth	1,537,800	1,645,400
1966	CL-30/SM	Đèn led ốp trần thông minh bluetooth 30W	2,087,800	2,233,900
1967	SRPL-12/SC	Đèn led panel tròn nổi thông minh wifi 12W	940,100	1,005,900
1968	SRPL-18/SC	Đèn led panel tròn nổi thông minh wifi 18W	1,110,200	1,187,900
1969	SRPL-24/SC	Đèn led panel tròn nổi thông minh wifi 24W	1,434,700	1,535,100
1970	FLD-50/SC	Đèn led pha thông minh wifi 50W	1,013,400	1,084,300
1971	FLD-100/SC	Đèn led pha thông minh wifi 100W	1,589,500	1,700,800
1972	FLD-150/SC	Đèn led pha thông minh wifi 150W	2,212,900	2,367,800
1973	FPL-3030/SC	Đèn led panel thông minh wifi 20W	1,890,200	2,022,500
1974	FPL-6030/SC	Đèn led panel thông minh wifi 25W	2,161,200	2,312,500

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
1975	FPL-6030/ZB	Đèn led panel tấm thông minh 25W RGB điều khiển Zigbee	2,161,200	2,312,500
1976	FPL-6060/SC	Đèn led panel thông minh wifi 40W	3,018,100	3,229,400
1977	FPL-6060/ZB	Đèn led panel tấm thông minh 40W RGB điều khiển Zigbee	3,018,100	3,229,400
1978	FPL-12030/SC	Đèn led panel thông minh wifi 40W	3,611,400	3,864,200
1979	FPL-12030/ZB	Đèn led panel tấm thông minh 40W RGB điều khiển Zigbee	3,611,400	3,864,200
1980	FPL-3030/SM	Đèn led panel thông minh bluetooth 18W	1,632,700	1,747,000
1981	FPL-6060/SM	Đèn led panel thông minh bluetooth 40W	3,184,600	3,407,500
1982	FPL-12030/SM	Đèn led panel thông minh bluetooth 40W	4,064,400	4,348,900
1983	FPL-3030/3C-RC	Đèn led panel 20W dùng remote	1,575,900	1,686,200
1984	FPL-6030/3C-RC	Đèn led panel 25W dùng remote	1,965,200	2,102,800
1985	FPL-6060/3C-RC	Đèn led panel 40W 3 chế độ dùng remote	2,542,500	2,720,500
1986	FPL-12030/3C-RC	Đèn led panel 40W dùng remote	2,609,600	2,792,300
1987	LT8-60/3C-RC	Đèn led tube 0.6m dùng remote	863,800	889,800
1988	LT8-120/3C-RC	Đèn led tube 1.2m dùng remote	1,004,000	1,034,200
1989	CI1/SC	Camera trong nhà	1,552,600	1,661,300
1990	CO1/SC	Camera ngoài trời	1,666,300	1,782,900
1991	DL1-D/SC	Khóa cửa smart wifi màu đen	7,632,400	8,166,700
1992	DL2-D/SC	Khóa cửa smart wifi màu đen	11,959,900	12,797,100
1993	DL2-D/ZB	Khóa cửa smart Zigbee	10,901,500	11,664,600
1994	DL2-V/SC	Khóa cửa smart wifi màu vàng	11,959,900	12,797,100
1995	DS1/SC	Cảm biến cửa	678,500	726,000
1996	DS1/ZB	Cảm biến cửa điều khiển bằng zigbee	546,800	585,100
1997	GAS1/SC	Cảm biến gas	1,489,700	1,594,000
1998	GAS1/ZB	Cảm biến gas Zigbee	1,489,700	1,594,000
1999	IRHD1	Đui đèn cảm biến chuyển động hồng ngoại E27	189,000	202,200
2000	IRHD2	Đui đèn cảm biến chuyển động hồng ngoại E27	205,400	219,800
2001	IRS1-H	Cảm biến chuyển động hồng ngoại chữ nhật	205,500	219,900
2002	IRS1-V	Cảm biến chuyển động hồng ngoại vuông	215,400	230,500
2003	IRS2-V	Cảm biến chuyển động hồng ngoại vuông, mặt kính	321,200	343,700
2004	MIR1-NT/DW	Cảm biến chuyển động hồng ngoại WIFI	550,900	589,500
2005	MIR1-NT/EW	Cảm biến chuyển động hồng ngoại Wifi IP20 có Dimmer	615,500	658,600
2006	MIR1-OD/W	Cảm biến chuyển động hồng ngoại WIFI	562,000	601,300
2007	MIR2-AT/W	Cảm biến chuyển động hồng ngoại WIFI	551,500	590,100
2008	MS1/SC	Cảm biến chuyển động	828,700	886,700
2009	MS1/ZB	Cảm biến chuyển động Zigbee	658,300	704,400
2010	MWHD1	Đui đèn cảm biến Microwave	354,900	379,700
2011	MWS1-AT	Cảm biến chuyển động Microwave gắn âm	294,300	314,900
2012	MWS1-NT	Cảm biến chuyển động Microwave gắn nổi	321,500	344,000
2013	MWS2-NT	Cảm biến chuyển động Microwave gắn nổi	274,200	293,400
2014	OCS/ZB	Cảm biến chuyển động và ánh sáng	1,539,000	1,646,700
2015	PRS/ZB	Cảm biến hiện diện	3,053,200	3,266,900
2016	PTC1	Cảm biến quang photocell	182,100	194,800
2017	SMS1/SC	Cảm biến khói	1,204,300	1,288,600
2018	SMS1/ZB	Cảm biến khói và báo cháy, có âm thanh và nháy đèn - 85dB - dùng sóng Zigbee	787,400	842,500

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
2019	SR1/SC	Còi báo động	966,400	1,034,000
2020	SR1/ZB	Còi báo động zigbee	972,000	1,040,000
2021	THD1/SC	Máy dò chất lượng không khí	2,844,200	3,043,300
2022	VDB1/SC	Chuông cửa camera	2,650,700	2,836,200
2023	VDB2/SC	Chuông cửa không dây thông minh, 38 âm	1,014,300	1,085,300
2024	VDB3/SC	Chuông cửa không dây thông minh,đàm thoại 2 chiều (màn hình)	6,948,900	7,435,300
2025	WS1/SC	Cảm biến nước	953,900	1,020,700
2026	WS1/ZB	Cảm biến nước Zigbee	585,200	626,200
2027	CLS/SC	Bộ nguồn led strip wifi AC 220V	913,400	977,300
2028	GT01-W/BL	Gateway chuyển Wifi sang Bluetooth GT01-W/BL	1,161,000	1,242,300
2029	GT02-W/BT	Thiết bị chuyển từ Wifi sang Bluetooth	668,000	714,800
2030	GT02-W/IR	Thiết bị chuyển từ Wifi sang IR	581,900	622,600
2031	GT02-W/ZB	Thiết bị chuyển từ Wifi sang Zigbee	1,550,800	1,659,400
2032	LAO1/SC	Đui đèn chuyển bóng thường thành bóng thông minh	545,900	584,100
2033	MC-LSAC/SC	Khớp nối giữa led dây thông minh AC	36,500	39,100
2034	RC-433/SC	Điều khiển thông minh	113,500	121,400
2035	RCL	Điều khiển dùng cho đèn led bluetooth	333,500	356,800
2036	RC-RF	Remote cho đèn led	213,700	228,700
2037	RCS	Điều khiển dùng cho đèn led bluetooth	333,400	356,700
2038	SWP1/SC	Van khoá nước-gas thông minh SWP1/SC	1,053,100	1,126,800
2039	WV1/SC	Ổ cắm đa năng chống thấm smart wifi	1,170,200	1,252,100
2040	TBS1/SC	Ổ cắm âm bàn 3 ổ cắm đa năng, tích hợp 2 USB type A & type C, điều khiển Wifi	6,741,000	7,212,900
2041	TBS2/SC	Ổ cắm âm bàn- 4 ổ cắm đa năng, tích hợp 8 USB type A & type C, điều khiển Wifi	9,835,300	10,523,800
2042	MCBS-120	Cầu dao MCB 1P 20A 6kA	1,719,100	1,839,400
2043	MCBS-132	Cầu dao MCB 1P 32A 6kA	1,829,100	1,957,100

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	GIÁ BÌA 01/2026 (VNĐ)	GIÁ BÌA 4/2026 (VNĐ)
2044	MCBS-163	Cầu dao MCB 1P 63A 6kA	2,012,000	2,152,800
2045	MCBS-232	Cầu dao MCB 2P 32A 6kA	4,384,200	4,691,100
2046	MCBS-263	Cầu dao MCB 2P 63A 6kA	4,591,200	4,912,600
2047	MCBS-280	Cầu dao MCB 2P 80A 6kA	4,872,600	5,213,700
2048	MCBS-332	Cầu dao MCB 3P 32A 6kA	6,772,100	7,246,100
2049	MCBS-363	Cầu dao MCB 3P 63A 6kA	6,955,900	7,442,800
2050	MCBS-380	Cầu dao MCB 3P 80A 6kA	7,168,100	7,669,900
2051	MCBS-432	Cầu dao MCB 4P 32A 6kA	7,168,100	7,669,900
2052	MCBS-463	Cầu dao MCB 4P 63A 6kA	7,937,000	8,492,600
2053	MCBS-480	Cầu dao MCB 4P 80A 6kA	8,121,600	8,690,100
2054	MD-WF	Module wifi	2,756,400	2,949,300
2055	MD-WF/4G	Module 4G	5,154,700	5,515,500
2056	MD-ZB	Module Zigbee kết nối thiết bị đóng cắt thông minh mã MD-ZB	2,756,400	2,949,300
2057	PKMS-P6	Chân cắm	11,400	12,200
2058	PKMS-CT50	Cáp nối	192,200	205,700
2059	PSS-25	Bộ cấp nguồn	1,832,900	1,961,200
2060	PSS-25D	Bộ cấp nguồn có màn hình	2,199,000	2,352,900
2061	RCBOS-232/30	Cầu dao chống giật RCBO 2P 32A 30mA	4,640,400	4,965,200
2062	RCBOS-263/30	Cầu dao chống giật RCBO 2P 63A 30mA	4,823,300	5,160,900
2063	RCBOS-280/30	Cầu dao chống giật RCBO 2P 80A 30mA	4,993,300	5,342,800
2064	RCBOS-432/30	Cầu dao chống giật RCBO 4P 32A 30mA	8,498,900	9,093,800
2065	RCBOS-463/30	Cầu dao chống giật RCBO 4P 63A 30mA	8,681,900	9,289,600
2066	IM-20	Inverter Manager mã IM-20	135,235,500	144,702,000
2067	SB-3000TL	Bộ Inverter 3kW 1 pha. Bảo hành: 10 năm	62,548,900	66,927,300
2068	SB-5.0-1AV	Bộ Inverter 5kW 1 pha. Bảo hành: 10 năm	76,048,400	81,371,800
2069	STP-10.0-3AV	Bộ Inverter 10kW 3 pha. Bảo hành: 10 năm	130,423,200	139,552,800
2070	STP110-60	Inverter 110kwp-3 pha - SMA	374,771,400	401,005,400
2071	STP-15000TL	Biến tần 15kw- 3 pha - SMA	157,439,600	168,460,400
2072	STP-20000TL	Bộ Inverter 20kW 3 pha. Bảo hành: 10 năm	173,984,700	186,163,600
2073	STP-25000TL	Bộ Inverter 25kW 3 pha. Bảo hành: 10 năm	176,865,700	189,246,300
2074	STP-5000TL	Bộ Inverter 5kW 3 pha. Bảo hành: 10 năm	89,054,000	95,287,800
2075	EDMM-10	Data Manager mã EDMM-10	56,796,700	60,772,500
2076	DCC-14	DC Combinerbox mã DCC-14	48,891,700	52,314,100
2077	FPD-12060T	Đèn led panel 80W, 1200x600x35mm AST	1,653,000	1,702,600
2078	FPD-6060/50T	Đèn led panel 50W (600x 600x28mm) AST, driver liền	817,200	841,700
2079	FPD-6060/60T	Đèn led panel 60W, 600x600x28mm AST	886,700	913,300
2080	FPD3-6060/40T	Đèn led panel 40W tích hợp bộ nguồn, 600x600x28mm AST	798,400	822,400